



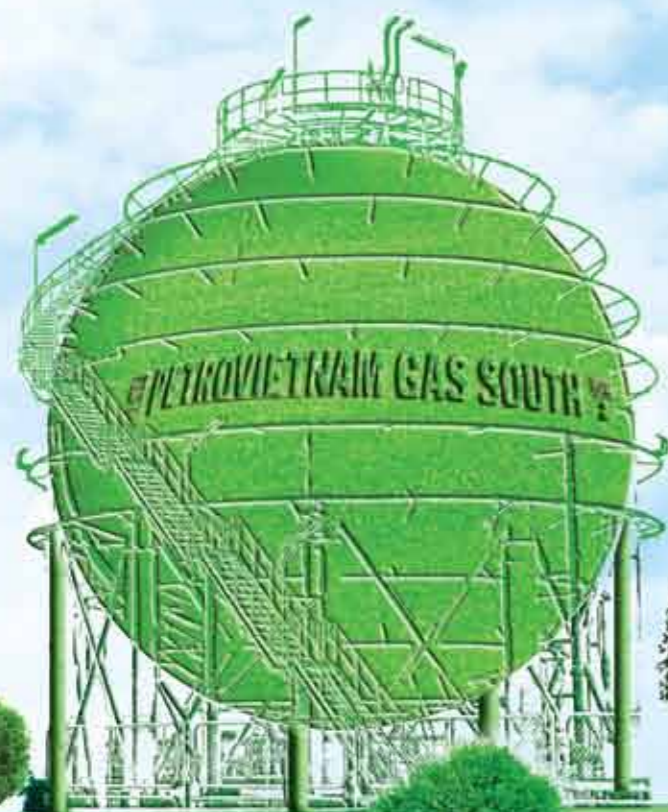
**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**  
**PETROVIETNAM SOUTHERN GAS JOINT STOCK COMPANY**

Trụ sở chính: Lầu 4 Petrovietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Q.1, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-8) 39100108 - Fax: (84-8) 39100097 - Website: www.pgs.com.vn



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**ANNUAL REPORT**  
**2011**

LPG, CNG Năng lượng từ thiên nhiên  
Thân thiện với môi trường



# CONTENTS

Thư ngỏ / <i>Open letter</i>	5 - 7
Giới thiệu Công ty / <i>Introduction</i>	10 - 11
Sơ đồ tổ chức / <i>Organization structure</i>	13
Bộ máy tổ chức Công ty / <i>Company structure</i>	16 - 17
Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011 <i>Results of production and business activities in 2011</i>	20 - 21
Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2011 <i>Audited financial statements for 2011</i>	22 - 82
Kế hoạch phát triển năm 2012 <i>Planning for 2012</i>	84 - 85
CNG - Sản phẩm mới của PV Gas South <i>CNG - New product of PV Gas South</i>	86 - 87
Công ty thành viên - CNG Việt Nam <i>Member company - CNG Vietnam</i>	88 - 89
Công ty thành viên VT - Gas <i>Member company VT - Gas</i>	90 - 91
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Đông <i>Petrovietnam Gas East Company Limited</i>	
Các hoạt động xã hội / <i>Events</i>	92 - 93
Chi nhánh / <i>Branches</i>	95

## Mục lục

# THƯ NGỎ

Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, thất nghiệp tại Mỹ, nợ công châu Âu ... đã đẩy nền kinh tế thế giới năm 2011 vào tình trạng hết sức khó khăn. Thảm họa động đất, sóng thần tại Nhật bản; bất ổn chính trị tại Bắc Phi, Trung đông; giá rét mùa đông tại châu Âu, cùng với giá dầu mỏ, giá vàng biến động mạnh đã làm cho nền kinh tế thế giới càng thêm khó khăn. Giá LPG đạt đỉnh cao nhất trong lịch sử (CP=1.205 usd/T) đầu năm 2012 đã làm ngạc nhiên người tiêu dùng trên khắp thế giới.

Với một nền kinh tế ngày càng mở cửa và hội nhập, Việt nam cũng chịu ảnh hưởng nặng nề của nền kinh tế thế giới. Lạm phát tăng cao, lãi suất ngân hàng quá cao và rất khó tiếp cận; chi phí nguyên, nhiên liệu, điện, dịch vụ... tăng liên tục, làm cho hàng chục ngàn doanh nghiệp bị phá sản; hàng chục ngàn doanh nghiệp khác phải tạm dừng hoạt động.

Trước tình hình đó, chủ trương của Ban Lãnh đạo PV Gas South là: khai thác tối đa hệ thống kho cảng hiện có; củng cố hệ thống phân phối, mua một số công ty gas để tăng thị phần bán lẻ; đẩy mạnh sản lượng kinh doanh CNG-mặt hàng kinh doanh đang tạo được lợi thế cạnh tranh cho PV Gas South với các đối thủ khác trên thị trường. Với những định hướng đúng đắn đó, PV Gas South đã thành công vượt qua khó khăn và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu do Đại hội cổ đông đề ra một cách thắng lợi.

Năm 2011 mã PGS có tính thanh khoản tốt, được Sàn GDCK giới thiệu trong số 30 mã chứng khoán Việt Nam lên sàn Asian. Đầu năm 2012, mã PGS được Tạp chí "Nhịp cầu đầu tư" bình chọn PGS trong top 100 mã CK tốt nhất Việt nam.

## Kết quả SXKD hợp nhất năm 2011 như sau:

STT	CHỈ TIÊU	ĐV tính	TH 2010	KH 2011/TH 2011		TỶ LỆ
1	Sản lượng LPG:	Tấn	238.667	242.500	257.497	106,2%
2	Sản lượng CNG	M3	55.598.503	106.510.000	117.996.053	110,8%
3	Doanh thu:	Tỷ đồng	3.745	4.100	5.807	141,6%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	312,07(*)	180	393	218,3%
5	Nộp ngân sách NN:	Tỷ đồng	23,76	48,54	15,03	31%
6	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	158.756	380	380	
7	Lãi cơ bản trên CP	đ/cp	14.555	3.307	6.518	152,9%

(\*) Bao gồm lợi nhuận bán cổ phiếu PGD.

## Nhiệm vụ chính của năm 2012 :

Năm 2012 tình hình kinh tế đất nước vẫn còn nhiều khó khăn, giá LPG thế giới còn nhiều biến động khó lường, trên tinh thần phát huy những thành công đã đạt được, năm 2012 PV Gas South tập trung những nhiệm vụ sau:

1. Tiếp tục khai thác tối đa cơ sở vật chất hiện có, củng cố và phát triển hệ thống phân phối LPG, ưu tiên mục tiêu kinh doanh an toàn-hiệu quả; tiếp tục duy trì là công ty kinh doanh LPG hàng đầu Việt nam.
2. Củng cố và khai thác hiệu quả hệ thống phân phối CNG hiện có; tiếp tục phát triển có hiệu quả sử dụng CNG trong công nghiệp và GTVT.
3. Củng cố, sắp xếp lại tổ chức Công ty, tăng cường công tác kiểm tra giám sát; đảm bảo nguồn hàng và dịch vụ tốt.

Thay mặt tập thể CBCNV PV Gas South, xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ, hỗ trợ của TCT Khí Việt Nam, của Tập đoàn Dầu khí VN; xin chân thành cảm ơn các cổ đông PGS đã ủng hộ, tin tưởng và chia sẻ với PV Gas South trong những giai đoạn khó khăn, thách thức và hy vọng con thuyền PV Gas South tiếp tục tiến bước đến bến bờ vinh quang.

Chào thân ái và thắng lợi!

**TS. NGUYỄN SÍ THẮNG**  
Chủ tịch HĐQT PV Gas South

Ông Nguyễn Sĩ Thắng  
Chủ tịch HĐQT PV Gas South



The global economic crises, unemployment in the US and public debt in Europe, etc. have driven the world economy in 2011 to extreme peril. Earthquake catastrophe, Tsunami in Japan; political instability in North Africa and Middle East; Europe's Frigid Winters, together with strong fluctuations of oil price and gold price, have caused even more problems to the world economy. The LPG price reached the peak of the history (CP = 1.205 USD/T) in 2012 has surprised the consumers all over the world.

As an economy of more openness and integration, Vietnam has been also severely impacted by the world economy. High inflation, high and inaccessible bank interest; continuous price increase in materials, fuel, electricity, services, etc. have made thousands of enterprises go bankrupt and others temporarily cease their business.

In confrontation with such situation, the priorities of PV Gas South Board of Management are as followings: maximize exploitation of current dock-warehouse system; consolidate distribution system, conduct acquisition of a number of gas businesses to expand retail market; promote production of CNG – the product that brings PV Gas South its competition advantage to other competitors in the market. With the right orientations, PV Gas South has succeeded at overcoming perils and accomplished exceeding the targets planned by the shareholders' meeting successfully.

# OPEN LETTER

In 2011, PGS index had good liquidity and it was introduced among 30 Vietnamese indexes in Asian Stock Market by GDCK. In early 2012, PGS index was voted top 100 best stock market indexes of Vietnam.

### Consolidated Income of 2011 as followings:

No.	Target	Unit	Result 2010	Result/Plan 2011		Rate %
1	LPG Production	Tons	238,667	242,500	257,497	106.2%
2	CNG Production	Million m <sup>3</sup>	55,598,503	106,510,000	117,996,053	110.8%
3	Turnover	Billion VND	3,745	4,100	5,807	141.6%
4	Gross Income	Billion VND	312,07 (*)	180	393	218.3%
5	Government Budget Handover	Billion VND	23.76	48.54	15.03	31%
6	Charter Capital	Billion VND	158,756	380	380	
7	Basic earning per share	VND/STOCK	14,555	3,307	6,518	152.9%

(\*) Including profits from selling PGD stocks.

### Plan of 2012:

In 2012, the economy of the country has kept confronting with difficulties, the LPG price of the world remains unpredictable; on the spirit of upholding the achieved successes, PV Gas South concentrates in the following missions in 2012:

1. Keep maximizing the current material facilities, consolidate and develop the LPG distribution system, set priority of safe-effective sales; keep uphold the top position of LPG Sales company in Vietnam.
2. Consolidate and exploit effectively the current CNG distribution system; keep developing effectively the CNG in industry and transportation.
3. Consolidate, reorganize the Company, reinforce the checking and supervising; guarantee the supply source and good service.

On behalf of the cadres and employees of PV Gas South, sincerely thank for the support of Petro Vietnam Oil and Gas Group; sincerely thank to the PGS shareholders with their supports, trust and shares to PV Gas South in time of perils and challenges, hopefully the PV Gas South Ship shall keep moving forward to glory.

Best Regards and Victory!

**PHD. NGUYEN SI THANG**  
Chairman of PV Gas South Board of Directors.

**Ý chí**  
*không rào cản...*



**Mr. Đoàn Văn Nhuận**  
Ủy viên HĐQT/Tổng Giám Đốc



# GIỚI THIỆU CÔNG TY

## Quá trình hình thành và phát triển

Tiền thân của Công ty cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam là Xí nghiệp kinh doanh các sản phẩm Khí miền Nam trực thuộc Công ty Chế biến và Kinh doanh sản Phẩm Khí (PV Gas) được thành lập theo Quyết định số 389/QĐ-HĐQT ngày 28/03/2000 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu Khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam).

Ngày 12/04/2006, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu Khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam) ký quyết định số 825/QĐ-DKVN về việc thành lập Công ty Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (PV Gas South) trên cơ sở xí nghiệp Kinh doanh các sản phẩm Khí miền Nam trực thuộc Công ty Chế biến và Kinh doanh sản phẩm khí (PV Gas) và Bộ phận Kinh doanh Khí hóa lỏng của Công ty Thương mại Dầu Khí (Petechim).

Ngày 30/06/2006, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ký Quyết định số 1679/QĐ-BCN về việc Cổ phần hóa PV Gas South.

Ngày 23/07/2007, Công ty cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam tiến hành Đại hội đồng cổ đông lần đầu.

Sau khi hoàn tất thủ tục pháp lý, Công ty cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 25/07/2007. Ngày 15/11/2007, Công ty cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam đã chính thức niêm yết lên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã chứng khoán: PGS.

## Ngành, nghề kinh doanh

Mua bán khí hóa lỏng, các sản phẩm khí và các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí hóa lỏng (trừ mua bán Gas tại trụ sở Công ty). Sản xuất, vận chuyển và phân phối sản phẩm khí nén thiên nhiên LPG, CNG.

Xây lắp, tư vấn đầu tư công trình khí hóa lỏng và công nghiệp khí, chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng.

Vận chuyển khí hóa lỏng, các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải.

Kinh doanh xăng dầu, nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng dầu, nhớt.

Mua bán phân bón, đạm, dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, kinh doanh bất động sản.

Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.



Trụ sở chính của Công ty:  
Lầu 4 Petrovietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

# INTRODUCTION

## A Brief Introduction of the Establishment and Development

Petrovietnam Southern Gas Joint Stock Company (PV Gas South) former named as Southern Gas Trading Enterprise, a subsidiary of Petrovietnam Gas Company, was established under Decision No. 389/QĐ-HĐQT dated 28/03/2000 of Vietnam Oil and Gas Corporation's Board of Management (currently Vietnam National Oil and Gas Group).

In 12/04/2006, Decision No. 825/QĐ-DKVN of Vietnam Oil and Gas Corporation's Board of Management (currently Vietnam National Oil and Gas Group) has been issued for establishment of Petrovietnam Southern Gas Company (PV Gas South) after taking over Southern Gas Trading Enterprise subject to Petrovietnam Gas Company (PV Gas) and LPG Trading Division of Petrovietnam Trading Company (Petechim).

In 30/06/2006, Decision No. 1679/ QĐ-BCN of Ministry of Industry has been issued for PV Gas South equitization.

In 23/07/2007, PV Gas South organized the first shareholder's conference.

After completing all of legal procedures, Petrovietnam Southern Gas Joint Stock Company has officially operated under new form since 25/07/2007.

In 15/11/2007, PV Gas South officially listed on Hanoi Securities Trading Center. Stock code: PGS.

## Major functions

Trading LPG, CNG gas products and equipments for LPG, CNG transportation, storage and cylinder filling.

LPG Assembly, investment consultancy and gas industry projects, technology transfer, LPG, CNG construction maintenance.

LPG, CNG transportation, related service and gas products in industry, household user and transport.

Trading oil, gasoline, relate d oil and gasoline additives.

Trading fertilizer, transporting, storing, and distributing goods, real estate activities.

Trading of other industries in conformity with law regulations.





# SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

## ORGANIZATION STRUCTURE

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**  
GENERAL SHAREHOLDER'S MEETING

**BAN KIỂM SOÁT**  
SUPERVISION BOARD

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
BOARD OF MANAGEMENT

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
BOARD OF GENERAL DIRECTORS

**KHOẢ ĐIỀU HÀNH**  
OPERATION DIVISION

Phòng  
Tổ chức - Hành chính  
Personel - Admin Dept

Phòng  
Tài chính - Kế toán  
Accounting - Financial Dept

Phòng  
Kế hoạch - Kinh doanh  
Trading - Planning Dept

Phòng  
Kỹ thuật - Đầu tư - An toàn  
Safety - Investment - Technology Dept

**CHI NHÁNH TRỰC THUỘC**  
BRANCHES

Chi Nhánh Đồng Nai  
Dong Nai Branch

Chi Nhánh Cần Thơ  
Can Tho Branch

Chi Nhánh Tiền Giang  
Tien Giang Branch

Chi Nhánh Vĩnh Long  
Vinh Long Branch

Chi Nhánh Cà Mau  
Ca Mau Branch

Chi Nhánh Gia Lai  
Gia Lai Branch

Chi Nhánh Nha Trang  
Nha Trang Branch

Chi Nhánh Ninh Thuận  
Ninh Thuan Branch

Chi Nhánh Quảng Ngãi  
Quang Ngai Branch

Chi Nhánh Bình Định  
Binh Dinh Branch

**CÔNG TY THÀNH VIÊN**  
MEMBER COMPANIES

Công ty cổ phần CNG Việt Nam  
CNG Vietnam J.S.C

Công ty TNHH Khí hóa lỏng  
Việt Nam VT - Gas  
Vietnam LPG Co., Ltd.

Công ty TNHH MTV Kinh doanh  
Khí hóa lỏng miền Đông  
PV Gas Sài Gòn

Chi Nhánh Sài Gòn  
Saigon Branch

Chi Nhánh Vũng Tàu  
Vung Tau Branch

Chi Nhánh Bình Phước  
Binh Phuoc Branch

Chi Nhánh Tây Ninh  
Tay Ninh Branch

Chi Nhánh Tây Nguyên  
Tay Nguyen Branch

**KHOẢ LIÊN DOANH GÓP VỐN**  
JOINT-VENTURES

Công ty cổ phần Bình khí  
Đầu Khí Việt Nam  
PV Cylinder J.S.C

Công ty cổ phần  
Năng lượng Vina-Benny  
Vina-Benny Energy J.S.C

Nơi quy tụ  
**nhân tài**

2012

# HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY



**Dr. Nguyễn Sĩ Thắng**  
Chủ tịch HĐQT



**Mr. Đoàn Văn Nhuộm**  
Ủy viên HĐQT  
Tổng Giám Đốc



**Mr. Vũ Quý Hiệu**  
Ủy viên HĐQT  
Phó Tổng Giám Đốc



**Mr. Hà Anh Tuấn**  
Ủy viên HĐQT  
Phó Tổng Giám Đốc



**Ms. Nguyễn Minh Ngọc**  
Ủy viên HĐQT



**Ms. Nguyễn Thục Quyên**  
Trưởng Ban Kiểm Soát



**Mr. Trần Văn Nghị**  
Phó Tổng Giám Đốc



**Mr. Trần Thanh Nam**  
Phó Tổng Giám Đốc



**Mr. Nguyễn Đăng Trình**  
Kế Toán Trưởng



## BỘ MÁY TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY



**Dr. Nguyễn Sĩ Thắng** - Chủ tịch HĐQT/ Chairman  
Năm sinh: 1954  
Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ khoa học kỹ thuật  
Chuyên ngành máy và thiết bị dầu khí

**Mr. Đoàn Văn Nhuộm** - Ủy viên HĐQT/ Tổng Giám Đốc  
Member of Management Board, General Director  
Năm sinh: 1963  
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư trắc địa



**Mr. Vũ Quý Hiệu** - Ủy viên HĐQT/ Phó Tổng Giám Đốc  
Member of Management Board, Deputy General Director  
Năm sinh: 1977  
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh

**Mr. Hà Anh Tuấn** - Ủy viên HĐQT/ Phó Tổng Giám Đốc  
Member of Management Board, Deputy General Director  
Năm sinh: 1953  
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư công nghệ hóa dầu  
Cử nhân kinh tế ngoại thương



**Ms. Nguyễn Minh Ngọc** - Ủy viên HĐQT  
Member of Management Board  
Năm sinh: 1964  
Trình độ chuyên môn: Cử nhân tiếng Nga - Cử nhân quản lý kinh tế

## COMPANY STRUCTURE

**Ms. Nguyễn Thục Quyên** - Trưởng Ban Kiểm Soát  
Chief Supervisor  
Năm sinh: 1970  
Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán - Cử nhân anh văn



**Mr. Trần Văn Nghị** - Phó Tổng Giám Đốc  
Deputy General Director  
Năm sinh: 1975  
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư địa vật lý



**Mr. Trần Thanh Nam** - Phó Tổng Giám Đốc  
Deputy General Director  
Năm sinh: 1976  
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư công nghệ khoan  
khai thác dầu khí



**Mr. Nguyễn Đăng Trình** - Kế Toán Trưởng  
Chief Accountant  
Năm sinh: 1982  
Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính ngân hàng



**Ms. Nguyễn Thị Thuận Huyền**  
Thành viên Ban Kiểm Soát  
Supervisor  
Năm sinh: 1978  
Trình độ chuyên môn:  
Cử nhân kinh tế



**Mr. Võ Đình Quang**  
Thành viên Ban Kiểm Soát  
Supervisor  
Năm sinh: 1976  
Trình độ chuyên môn:  
Cử nhân Luật



*Vươn tầm* **cao mới**

## KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2011

Năm 2011, mặc dù thị trường LPG trong nước và trên thế giới có nhiều biến động, nhưng PV Gas South đã thực hiện vượt mức nhiệm vụ kế hoạch được giao.

Một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh hợp nhất đã đạt được năm 2011:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH 2011	THỰC HIỆN 2011	TH/KH 2011 (%)
<b>I</b>	<b>Sản lượng</b>				
1	Khí hóa lỏng	Tấn	242.500	257.497	106,2%
2	CNG	m <sup>3</sup>	106.510.000	117.996.053	110,8%
3	Xăng dầu	Lít	7.000.000	6.420.715	91,7%
<b>II</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>4.100</b>	<b>5.807</b>	<b>141,6%</b>
<b>III</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>180</b>	<b>393</b>	<b>218,3%</b>
<b>IV</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>162</b>	<b>343</b>	<b>211,7%</b>
<b>V</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>đ/cp</b>	<b>4.263</b>	<b>6.518</b>	<b>152,9%</b>

## RESULTS OF PRODUCTION AND BUSINESS ACTIVITIES 2011



Although both domestic and foreign LPG markets have got many changes in 2011, PV Gas South fulfilled and exceeded the assigned plans and tasks.

Some main targets production and business obtained in 2011:

SN	TARGETS	UNIT	PLANED IN 2011	DONE IN 2011	DONE/PLANED IN 2011 (%)
<b>I</b>	<b>Productivity</b>				
1	Liquefied gas	Ton	242,500	257,497	106.2%
2	CNG	m <sup>3</sup>	106,510,000	117,996,053	110.8%
3	Petroleum	Liter	7,000,000	6,420,715	91.7%
<b>II</b>	<b>Revenue</b>	<b>Billion dongs</b>	<b>4,100</b>	<b>5,807</b>	<b>141.6%</b>
<b>III</b>	<b>Before - tax profit</b>	<b>Billion dongs</b>	<b>180</b>	<b>393</b>	<b>218.3%</b>
<b>IV</b>	<b>After - tax profit</b>	<b>Billion dongs</b>	<b>162</b>	<b>343</b>	<b>211.7%</b>
<b>V</b>	<b>Basic Earning per share</b>	<b>VND/ Per share</b>	<b>4,263</b>	<b>6,518</b>	<b>152.9%</b>



# BÁO CÁO KIỂM TOÁN 2011

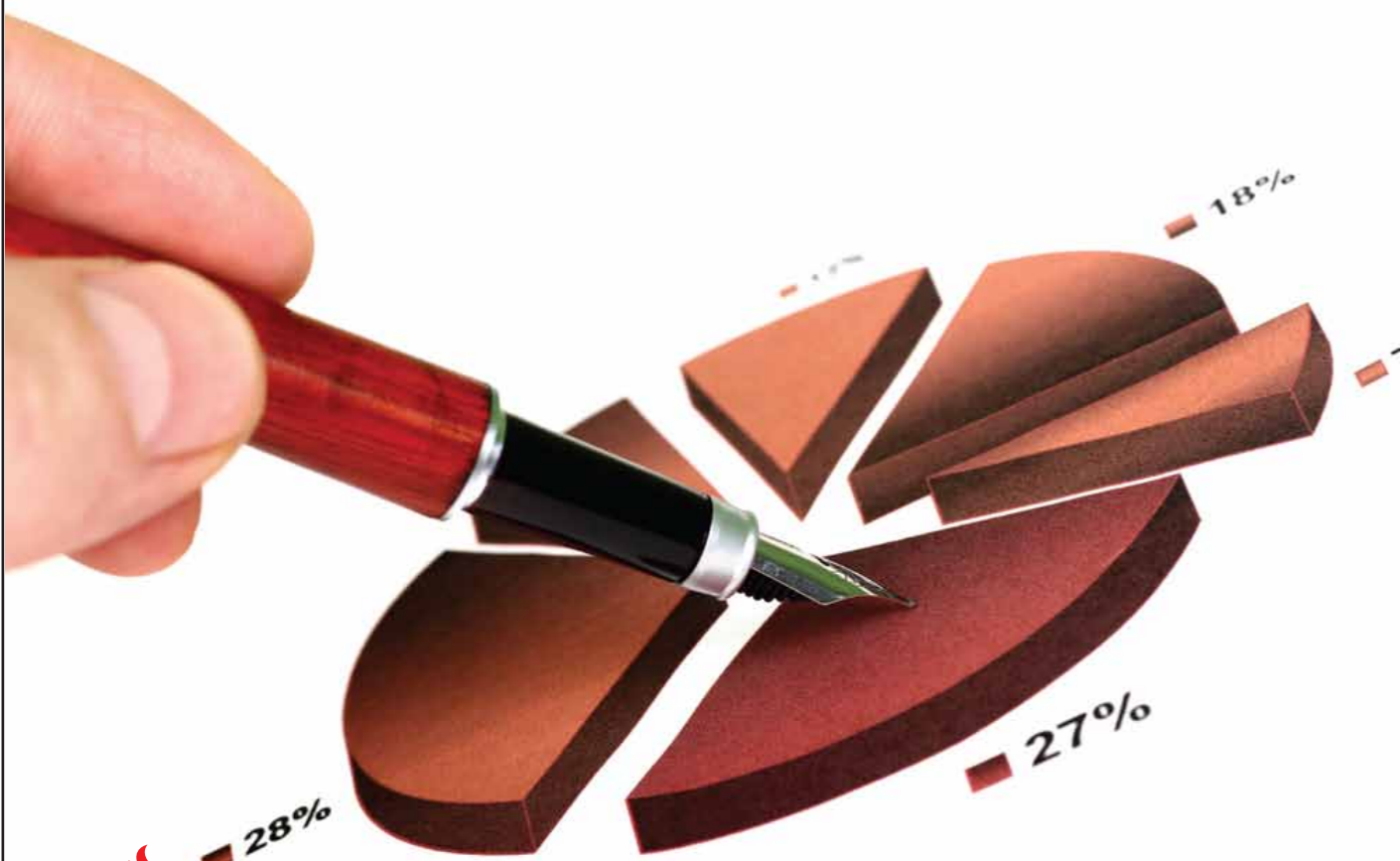
## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

#### MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo ban Tổng Giám đốc	23
Báo cáo kiểm toán	24
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	25 - 26
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	27
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	28
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	29 - 51



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM  
Lầu 4 Petrovietnam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

#### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Sỹ Thắng	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Ủy viên
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Ủy viên
Ông Hà Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Vũ Quý Hiệu	Ủy viên

##### Ban Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Hà Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quý Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2011)
Ông Trần Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2011)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Văn Nhuộm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2012

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 3 đến trang 31. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý đến thông tin trình bày tại Thuyết minh số 8 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Ban Giám đốc công ty con - Công ty Cổ phần CNG Việt Nam đã thay đổi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định hữu hình. Việc thay đổi tỷ lệ khấu hao đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Nếu tỷ lệ khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm 2011 sẽ giảm 30.856.670.048 đồng. Theo đó, lợi nhuận trong năm 2011 sẽ tăng lên với số tiền tương ứng.

**Trần Đình Nghi Hạ**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
 Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0288/KTV  
 Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
 Ngày 12 tháng 3 năm 2012

**Văn Đình Khuê**  
**Kiểm toán viên**  
 Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1178/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.457.111.264.362</b>	<b>1.184.124.553.416</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5	<b>586.256.079.122</b>	<b>349.978.091.548</b>
1. Tiền	111		347.310.623.142	270.978.091.548
2. Các khoản tương đương tiền	112		238.945.455.980	79.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>108.510.000.000</b>	<b>71.100.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	108.510.000.000	71.100.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>628.334.461.903</b>	<b>571.881.759.825</b>
1. Phải thu khách hàng	131		549.002.537.805	510.222.265.986
2. Trả trước cho người bán	132		44.940.153.418	26.720.728.508
3. Các khoản phải thu khác	135		39.117.042.603	39.646.262.528
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.725.271.923)	(4.707.497.197)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	7	<b>75.337.266.178</b>	<b>135.238.805.745</b>
1. Hàng tồn kho	141		75.337.266.178	135.238.805.745
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>58.673.457.159</b>	<b>55.925.896.298</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.249.962.681	13.662.327.343
2. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.205.170.895	37.408.503.690
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4.041.211.611	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		13.177.111.972	4.855.065.265
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.819.364.508.121</b>	<b>1.301.446.931.294</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.271.313.000</b>	-
1. Phải thu dài hạn khác	218		4.271.313.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.193.337.526.383</b>	<b>913.071.616.936</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	900.426.074.091	783.738.491.028
- Nguyên giá	222		1.223.076.050.520	933.712.544.051
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(322.649.976.429)	(149.974.053.023)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	217.309.123.704	54.268.768.464
- Nguyên giá	225		233.362.226.977	55.482.747.970
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.053.103.273)	(1.213.979.506)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	34.190.591.902	19.218.888.100
- Nguyên giá	228		35.868.474.462	20.520.426.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.677.882.560)	(1.301.538.301)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	41.411.736.686	55.845.469.344
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>100.592.684.659</b>	<b>64.893.919.082</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	60.592.684.659	64.893.919.082
2. Đầu tư dài hạn khác	258	14	40.000.000.000	-
<b>IV. Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>	15	<b>23.403.249.959</b>	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>497.759.734.120</b>	<b>323.481.395.276</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	16	481.251.647.876	316.886.220.203
2. Tài sản dài hạn khác	278		16.508.086.244	6.595.175.073
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>3.276.475.772.483</b>	<b>2.485.571.484.710</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.309.023.437.428</b>	<b>1.921.862.273.195</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.542.184.303.370</b>	<b>1.349.370.260.047</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	372.992.322.969	288.514.610.651
2. Phải trả người bán	312		1.017.796.708.453	907.842.272.469
3. Người mua trả tiền trước	313		2.680.640.299	1.469.145.357
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	13.455.790.479	37.081.115.384
5. Phải trả người lao động	315		22.008.774.032	19.778.771.837
6. Chi phí phải trả	316		22.045.662.630	37.283.051.935
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	19	83.437.876.227	51.699.420.180
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.766.528.281	5.701.872.234
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>766.839.134.058</b>	<b>572.492.013.148</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	20	158.944.937.604	129.298.514.249
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	605.990.998.870	438.965.635.371
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.903.197.584	2.227.863.528
4. Quỹ phát triển khoa học kỹ thuật	339		-	2.000.000.000
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>737.546.809.021</b>	<b>350.639.273.403</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	22	<b>737.111.809.021</b>	<b>350.639.273.403</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380.000.000.000	158.756.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.199.153.910	2.454.149.698
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		127.680.964.804	104.188.557.128
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		25.876.541.443	13.022.716.368
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		157.355.148.864	72.217.850.209
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>435.000.000</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		435.000.000	-
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	23	<b>229.905.526.034</b>	<b>213.069.938.112</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.276.475.772.483</b>	<b>2.485.571.484.710</b>



**Đoàn Văn Nhuận**  
**Tổng Giám đốc**  
 Ngày 12 tháng 3 năm 2012

**Nguyễn Đăng Trình**  
**Kế toán trưởng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU B 02-DN**  
 Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	5.807.488.499.931	3.745.217.647.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		43.322.664.729	39.726.422.599
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.764.165.835.202	3.705.491.225.097
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		4.803.210.342.282	3.304.913.163.830
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		960.955.492.920	400.578.061.267
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	48.871.370.759	186.097.992.431
7. Chi phí tài chính	22	28	134.321.388.500	48.170.950.552
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		122.025.373.076	32.273.633.849
8. Chi phí bán hàng	24		374.117.741.462	177.895.066.239
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		120.895.705.436	62.070.982.126
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		380.492.028.281	298.539.054.781
11. Thu nhập khác	31		34.224.400.933	16.837.994.971
12. Chi phí khác	32		21.486.099.274	3.311.833.628
13. Lợi nhuận khác	40		12.738.301.659	13.526.161.343
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		393.230.329.940	312.065.216.124
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	50.374.850.228	37.315.896.294
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	29	-	40.075.963
<b>17. Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>60</b>		<b>342.855.479.712</b>	<b>274.709.243.867</b>
<i>Phân bổ cho:</i>				
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		23	104.395.801.875	49.023.793.874
- Cổ đông của Công ty			238.459.677.837	225.685.449.993
<b>18. Lãi trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>30</b>	<b>6.518</b>	<b>14.555</b>



**Đoàn Văn Nhuận**  
**Tổng Giám đốc**  
 Ngày 12 tháng 3 năm 2012

**Nguyễn Đăng Trình**  
**Kế toán trưởng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU B 03-DN**

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>393.230.329.940</b>	<b>312.065.216.124</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	190.862.347.821	65.924.303.869
Các khoản dự phòng	03	17.774.726	(4.258.645.350)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	560.034.544	7.643.698.682
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	41.370.259.771	(130.049.739.903)
Chi phí lãi vay	06	122.025.373.076	32.273.633.849
<b>3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>748.066.119.878</b>	<b>283.598.467.271</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(81.111.261.049)	(223.880.436.924)
Biến động hàng tồn kho	10	59.901.539.567	(59.589.595.057)
Biến động các khoản phải trả	11	104.998.840.442	473.458.447.476
Biến động chi phí trả trước và tài sản khác	12	(138.032.741.466)	(186.031.414.838)
Tiền lãi vay đã trả	13	(105.710.892.142)	(32.273.633.849)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(74.148.696.643)	(7.461.793.562)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	435.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(65.773.164.180)	(13.759.222.354)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>416.828.367.133</b>	<b>234.060.818.163</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(493.690.538.574)	(613.770.640.754)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	12.405.736.608	3.099.419.718
3. Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi ngắn hạn	23	-	34.135.500.583
4. Góp vốn vào đơn vị khác	24	(164.160.858.876)	(146.039.631.557)
5. Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	173.910.000.000
6. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26	33.201.670.675	11.996.665.835
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(612.243.990.167)</b>	<b>(536.668.686.175)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	264.989.004.212	12.530.276.000
2. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	843.133.391.805	653.845.683.721
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(557.460.833.171)	(139.151.675.159)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(35.841.449.861)	(1.363.685.469)
5. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(83.126.502.377)	(40.585.255.750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>431.693.610.608</b>	<b>485.275.343.343</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>236.277.987.574</b>	<b>182.667.475.331</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>349.978.091.548</b>	<b>167.310.616.217</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>586.256.079.122</b>	<b>349.978.091.548</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

Tiền chi xây dựng và mua sắm tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 20.385.228.661 đồng (2010: 38.529.809.818 đồng) là số tiền chi cho mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Trong năm, một phần cổ tức với số tiền là 45.943.848.787 đồng (năm 2010: 31.941.026.709 đồng) chưa thanh toán cho các cổ đông. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Công ty con - Công ty cổ phần CNG Việt Nam đã công bố chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 30.470.610.000 đồng nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả. Ngoài ra, công ty này công bố chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông với số tiền là 37.499.430.000 đồng. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến dòng tiền lưu chuyển nên không thể hiện ở báo cáo trên.

**Đoàn Văn Nhuộm**  
**Tổng Giám đốc**  
 Ngày 12 tháng 3 năm 2012

**Nguyễn Đăng Trình**  
**Kê toán trưởng**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty bao gồm Công ty mẹ và ba công ty con:

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh với vốn điều lệ là 158.756.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số được sửa đổi ngày 24 tháng 2 năm 2011 với vốn điều lệ Công ty được điều chỉnh là 380.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Công ty có các chi nhánh tại Cần Thơ, Nha Trang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Gia Lai, Quảng Ngãi, và Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 230 người (2010: 371 người).

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí;
- Tổ chức hệ thống phân phối, vận chuyển, đóng bình khí hóa lỏng và các vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh vận tải đường bộ, đường thủy;
- Thiết kế, xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí, chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh, bảo dưỡng các công trình dân dụng liên quan đến khí hóa lỏng;
- Cung cấp dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải;
- Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và kinh doanh khí hóa lỏng;
- Kinh doanh xăng dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt.

**Các công ty con:**

1. Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (sau đây gọi tắt là "CNG") được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động 20 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG và LNG, quy mô 50.000.000 m<sup>3</sup>/năm; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG và LNG.

2. Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "VT GAS") được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động 20 năm kể từ ngày 4 tháng 3 năm 1994 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 471023000142 ngày 30 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp theo như điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam là tồn trữ khí hóa lỏng (LPG) và cung ứng cho các hộ tiêu thụ tại Việt Nam; thiết kế, lắp đặt và bảo trì các hệ thống thiết bị sử dụng gas.

3. Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông (sau đây gọi tắt là PV GAS SAIGON) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28 tháng 7 năm 2011 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông là buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, xuất nhập khẩu khí, khai thác khí đốt tự nhiên; buôn bán sửa chữa máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, xây dựng các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**
**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 32.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn và dài hạn.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

### Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Tài sản khác	3 - 4

### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, đối với các phương tiện vận tải thuê tài chính, Công ty xác định thời gian khấu hao là 6 năm.

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền thuê, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 9 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

### Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các qui định hiện hành.

### Phân bổ giá trị vỏ bình gas và khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Giá trị còn lại của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền mặt	7.857.891.384	6.225.985.525
Tiền gửi ngân hàng	339.018.315.616	264.752.106.023
Tiền đang chuyển	434.416.142	-
Các khoản tương đương tiền	<u>238.945.455.980</u>	<u>79.000.000.000</u>
	<b><u>586.256.079.122</u></b>	<b><u>349.978.091.548</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 0,5% đến 14% (năm 2010: 1% đến 14,5%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn – chi nhánh Phan Đình Phùng đã phong tỏa số dư tiền gửi không kỳ hạn của Công ty ở Ngân hàng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với số tiền lần lượt là mười (10) tỷ đồng và ba (3) tỷ đồng để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng số 1607LAV201000261 ngày 6 tháng 4 năm 2010, hợp đồng tín dụng số 1607LAV201000751 ngày 29 tháng 9 năm 2010; và ba (3) tỷ đồng để đảm bảo cho L/C số 1607 ILS 110800011.

Ngân hàng TMCP Đại Dương – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty một hạn mức thấu chi là 100 tỷ đồng từ ngày 7 tháng 11 năm 2011 đến ngày 7 tháng 11 năm 2012.

**6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam	80.000.000.000	13.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam (Đầu tư)	4.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	10.000.000.000	45.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Công Thương	5.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Hong Leong	6.960.000.000	-
Cổ phiếu Tổng Công ty Khí (“PVGAS”)	3.100.000.000	3.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	<u>(550.000.000)</u>	<u>-</u>
	<b><u>108.510.000.000</u></b>	<b><u>71.100.000.000</u></b>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có thời gian đáo hạn trên từ 4 tháng đến 12 tháng và có lãi suất hàng năm là 14% (năm 2010: từ 1% đến 14,5%); và khoản đầu tư mua 100.000 cổ phiếu PVGAS với giá mua là 31.000 đồng/cổ phần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	30.303.194.298	40.392.495.393
Nguyên liệu, vật liệu	15.531.400.774	3.511.163.836
Công cụ, dụng cụ	1.063.638.525	279.716.848
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	12.740.911
Thành phẩm	11.145.278.088	225.755.479
Hàng hoá	<u>17.293.754.493</u>	<u>90.816.933.278</u>
	<b><u>75.337.266.178</u></b>	<b><u>135.238.805.745</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>-</u>	<u>-</u>
	<b><u>75.337.266.178</u></b>	<b><u>135.238.805.745</u></b>

**8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 1/1/2011	353.306.576.093	396.963.435.629	151.843.258.624	8.754.135.385	22.845.138.320	933.712.544.051
Mua sắm mới	3.772.450.074	37.832.418.769	4.409.454.886	1.919.103.321	657.744.268	48.591.171.318
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.515.317.060	118.640.833.302	113.780.512.934	-	-	245.936.663.296
Điều chỉnh theo quyết toán	(15.644.686.577)	15.538.619.536	50.289.768	55.777.273	-	-
Phân loại lại	-	(7.285.508.168)	-	-	-	(7.285.508.168)
Nhận lại tài sản từ việc giải thể công ty con	522.824.815	2.257.215.525	2.458.294.262	830.477.998	-	6.068.812.600
Thanh lý	1.475.887.000	130.500.000	2.075.090.268	266.155.309	-	3.947.632.577
Tại ngày 31/12/2011	<u>353.996.594.465</u>	<u>563.816.514.593</u>	<u>270.466.720.206</u>	<u>11.293.338.668</u>	<u>23.502.882.588</u>	<u>1.223.076.050.520</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 1/1/2011	44.950.388.313	44.330.554.372	38.296.259.848	6.407.924.294	15.988.926.196	149.974.053.023
Trích trong năm	24.706.753.076	85.579.031.328	61.610.340.065	1.340.273.872	1.557.098.870	174.793.497.211
Thanh lý	379.996.842	66.442.741	1.405.199.582	265.934.640	-	2.117.573.805
Tại ngày 31/12/2011	<u>69.277.144.547</u>	<u>129.843.142.959</u>	<u>98.501.400.331</u>	<u>7.482.263.526</u>	<u>17.546.025.066</u>	<u>322.649.976.429</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2011	<u>284.719.449.918</u>	<u>433.973.371.634</u>	<u>171.965.319.875</u>	<u>3.811.075.142</u>	<u>5.956.857.522</u>	<u>900.426.074.091</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>308.356.187.780</u>	<u>352.632.881.257</u>	<u>113.546.998.776</u>	<u>2.346.211.091</u>	<u>6.856.212.124</u>	<u>783.738.491.028</u>

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Ban Giám đốc công ty con - Công ty Cổ phần CNG Việt Nam đã thay đổi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định hữu hình. Ban Giám đốc công ty con tin rằng việc áp dụng tỷ lệ khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng của tài sản cố định và xác nhận các tỷ lệ khấu hao này sẽ được Công ty áp dụng cho các năm tiếp theo. Nếu tỷ lệ khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm 2011 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam sẽ giảm 30.856.670.048 đồng. Theo đó, lợi nhuận trong năm 2011 sẽ tăng lên với số tiền tương ứng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tài sản cố định của Công ty bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 59.324.497.904 đồng (năm 2010: 61.072.096.841 đồng).

Như trình bày tại các thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, máy móc thiết bị trị giá 118.942.905.565 đồng theo hợp đồng tín dụng số 1607 LAV 201000261 ngày 6 tháng 4 năm 2010, hợp đồng tín dụng số 1607 LAV 201000751 ngày 29 tháng 9 năm 2010 và hợp đồng tín dụng số 153.10.105658917 HĐTH ngày 28 tháng 6 năm 2010, và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 162.628.311.067 đồng làm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 1/1/2011	47.933.998.993	7.548.748.977	55.482.747.970
Tăng trong năm	183.906.992.984	-	183.906.992.984
Thanh lý	-	(6.027.513.977)	(6.027.513.977)
Tại ngày 31/12/2011	<b>231.840.991.977</b>	<b>1.521.235.000</b>	<b>233.362.226.977</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 1/1/2011	-	1.213.979.506	1.213.979.506
Tăng trong năm	14.940.035.187	827.895.575	15.767.930.762
Thanh lý	-	(928.806.995)	(928.806.995)
Tại ngày 31/12/2011	<b>14.940.035.187</b>	<b>1.113.068.086</b>	<b>16.053.103.273</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2011	<b>216.900.956.790</b>	<b>408.166.914</b>	<b>217.309.123.704</b>
Tại ngày 31/12/2010	<b>47.933.998.993</b>	<b>6.334.769.471</b>	<b>54.268.768.464</b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Thương hiệu VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Giá trị quyền thuê VNĐ	Tổng VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 1/1/2011	13.570.369.823	1.464.370.376	1.197.678.956	4.288.007.246	20.520.426.401
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.887.598.000	-	-	-	9.887.598.000
Mua sắm mới	10.726.034.206	-	140.261.000	-	10.866.295.206
Thanh lý nhượng bán	(5.405.845.145)	-	-	-	(5.405.845.145)
Tại ngày 31/12/2011	<b>28.778.156.884</b>	<b>1.464.370.376</b>	<b>1.337.939.956</b>	<b>4.288.007.246</b>	<b>35.868.474.462</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 1/1/2011	105.409.864	79.166.977	1.116.961.460	-	1.301.538.301
Khấu hao trong năm	184.577.516	162.707.820	29.058.923	-	376.344.259
Tại ngày 31/12/2011	<b>289.987.380</b>	<b>241.874.797</b>	<b>1.146.020.383</b>	-	<b>1.677.882.560</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2011	<b>28.488.169.504</b>	<b>1.222.495.579</b>	<b>191.919.573</b>	<b>4.288.007.246</b>	<b>34.190.591.902</b>
Tại ngày 31/12/2010	<b>13.464.959.959</b>	<b>1.385.203.399</b>	<b>80.717.496</b>	<b>4.288.007.246</b>	<b>19.218.888.100</b>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG**

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	55.845.469.344	28.227.038.598
Tăng thêm trong năm	241.391.022.797	432.326.579.010
Tăng do hợp nhất	-	658.264.561
Kết chuyển sang tài sản cố định	(255.824.755.455)	(405.366.412.825)
Tại ngày 31 tháng 12	<b>41.411.736.686</b>	<b>55.845.469.344</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Vũng Tàu	60,35%	60,35%	Kinh doanh khí CNG
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	Đồng Nai	55%	55%	Kinh doanh khí hóa lỏng
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh khí hóa lỏng

Trong năm, Công ty đã mua thêm 4.009.824 cổ phần của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam. Theo đó, đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty sở hữu 60,35% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam và có tỷ lệ biểu quyết năm giữ theo Điều lệ của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam là 60,35%.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28 tháng 7 năm 2011 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã thành lập thêm công ty con – Công ty TNHH MTV kinh doanh hóa lỏng Miền Đông với tỷ lệ vốn góp là 100%. Công ty con này được hình thành từ việc hợp nhất các chi nhánh Sài Gòn, Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước của Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Miền Nam và hai công ty con được mua vào ngày 1 tháng 8 năm 2011, đó là Công ty TNHH MTV Dầu khí Anpha Tây Nguyên và Công ty TNHH MTV Dầu khí Anpha Tây Ninh. Việc chuyển giao tài sản cho công ty con này được thực hiện vào ngày 1 tháng 10 năm 2011.

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Đầu tư vào các công ty liên kết	64.307.460.000	64.853.217.443
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(3.714.775.341)	40.701.639
	<b>60.592.684.659</b>	<b>64.893.919.082</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	31/12/2011 VNĐ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	Long An	23,84%	23,84%	50.000.000.000	Cho thuê kho LPG
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	Đồng Nai	20%	20%	14.307.460.000	Sản xuất, kinh doanh vỏ bình

Theo Quyết định góp vốn số 01/QĐ-KMN ngày 24 tháng 3 năm 2009, tổng số vốn Công ty cam kết góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny là 50 tỷ đồng theo tiến độ thời gian là 3 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã góp đủ số vốn góp đã cam kết.

Theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Bình khí dầu khí Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2010 về việc thống nhất thành lập công ty cổ phần, tổng số vốn Công ty cam kết góp là 14.307.460.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã góp đủ vốn.

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC**

Đầu tư tài chính dài hạn khác thể hiện khoản tiền gửi kỳ hạn 18 tháng của công ty con - Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam tại Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - chi nhánh Sài Gòn với mức lãi suất là 14%/năm (2010: không).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

**15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Lợi thế thương mại VNĐ	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tặng do mua cổ phần công ty con		27.533.235.246
Tại ngày 31/12/2011		<u>27.533.235.246</u>
<b>GIÁ TRỊ PHÂN BỐ</b>		
Phân bổ trong kỳ		4.129.985.287
Tại ngày 31/12/2011		<u>4.129.985.287</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 31/12/2011		<u>23.403.249.959</u>

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1)	373.359.499.416	252.466.881.499
Chi phí bảo trì bình gas	3.854.720.778	2.995.417.501
Chi phí thuê đất dài hạn (2)	26.432.207.490	14.116.824.063
Chi phí cải tạo văn phòng ở Nha Trang	6.685.078.225	-
Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG	16.709.007.026	-
Trả trước thuê văn phòng (3)	46.357.115.711	47.201.014.479
Chi phí khác	7.854.019.230	106.082.661
	<u><b>481.251.647.876</b></u>	<u><b>316.886.220.203</b></u>

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong năm như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	252.466.881.499	121.583.401.009
Tặng do hợp nhất	-	76.738.615.316
Tặng thêm trong năm	174.676.381.976	93.765.031.773
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(50.853.754.524)	(37.047.975.980)
Thanh lý	(2.930.009.535)	(2.572.190.619)
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<u><b>373.359.499.416</b></u>	<u><b>252.466.881.499</b></u>

(2) Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê đất tại Gò Dầu phân ánh số tiền thuê 9.210 m<sup>2</sup> được trả trước 5 năm cho Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai với thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 1 tháng 8 năm 2008; và

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A phân ánh số tiền thuê 6.675 m<sup>2</sup> trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008; và

- Tiền thuê diện tích 13.000 m<sup>2</sup> đất tại khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai cho giai đoạn từ 16 tháng 12 năm 2010 đến ngày 12 tháng 9 năm 2053.

(3) Tiền thuê văn phòng trả trước phân ánh số tiền thuê 670,02 m<sup>2</sup> được trả trước 50 năm cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2010.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

**17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đại Dương	-	50.000.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội	-	26.706.301.818
PVFC - chi nhánh Sài Gòn	101.301.311.006	73.241.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	232.561.551.559	127.478.958.600
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	39.129.460.404	11.088.350.233
	<u><b>372.992.322.969</b></u>	<u><b>288.514.610.651</b></u>

Khoản nợ vay ngắn hạn từ PVFC - Chi nhánh Sài Gòn được thực hiện trên cơ sở 2 hợp đồng vay:

Tại ngày 23 tháng 4 năm 2011, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 49/2011/HDTD-TCĐK-CNSG.TD với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với thời gian vay theo các khế ước nhận nợ từ ngày 9 tháng 5 năm 2011 đến ngày 9 tháng 5 năm 2012. Tổng mức cam kết giải ngân theo hợp đồng là 60 tỷ đồng và đã được giải ngân hết trong 6 tháng đầu năm 2011. Khoản vay được bảo đảm bằng Hợp đồng ủy thác quản lý vốn của Công ty cổ phần CNG Việt Nam tại PVFC - Chi nhánh Sài Gòn. Lãi suất kỳ đầu tiên là 15%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất huy động vốn 12 tháng của tổ chức kinh tế lãi trả sau tại PVFC cộng 1%. Bên vay sẽ thanh toán lãi hàng tháng. Trong thời hạn khoản vay, bên vay được trả nợ một lần hoặc trả nợ nhiều lần hoặc trả nợ trước hạn. Vốn vay được sử dụng để thanh toán tiền mua LPG.

Tại ngày 30 tháng 8 năm 2011, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 64/2011/HDTD-TCĐK-CNSG.TD với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với thời gian vay theo các khế ước nhận nợ từ ngày 31 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 8 năm 2012. Tổng mức cam kết giải ngân theo hợp đồng là 47 tỷ đồng và đã được giải ngân 41 tỷ trong năm 2011. Đây là khoản vay theo hình thức tín chấp. Lãi suất kỳ đầu tiên là 14,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng một lần bằng lãi suất huy động vốn 12 tháng của Vietcombank cộng 0,5%. Bên vay sẽ thanh toán lãi hàng tháng. Trong thời hạn khoản vay, bên vay được trả nợ gốc 6 tháng một lần. Vốn vay được sử dụng để bù đắp vay vốn cho dự án mua Công ty TNHH MTV Anpha Tây Nguyên và Công ty TNHH MTV Anpha Tây Ninh.

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.829.232.738	1.509.564.555
Thuế xuất, nhập khẩu	13.932.245	40.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.763.319.610	34.537.166.025
Thuế thu nhập cá nhân	849.305.886	1.034.344.804
	<u><b>13.455.790.479</b></u>	<u><b>37.081.115.384</b></u>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Chiết khấu bán hàng	5.879.664.220	992.853.409
Kinh phí công đoàn	57.572.940	290.601.571
Bảo hiểm xã hội	6.394.153	5.768.706
Bảo hiểm y tế	34.807.855	90.654.365
Bảo hiểm thất nghiệp	11.788.107	6.137.254
Cổ tức phải trả	58.027.480.193	32.193.929.115
Các khoản khác	19.420.168.759	18.119.475.760
	<u><b>83.437.876.227</b></u>	<u><b>51.699.420.180</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

**20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vô bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vô bình gas nhận được trong năm như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	129.298.514.249	61.000.303.224
Tăng do hợp nhất	-	70.697.129.593
Tăng thêm trong năm	56.632.547.116	26.648.855.442
Kết chuyển vào doanh thu (*)	(24.111.826.540)	(25.286.195.014)
Thanh lý hợp đồng ký quỹ vô bình gas với khách hàng	(48.000.000)	(1.977.741.879)
Kết chuyển vào thu nhập khác(**)	(2.826.297.221)	(1.783.837.117)
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>158.944.937.604</b>	<b>129.298.514.249</b>

(\*) Kết chuyển tiền nhận được từ ký cược, ký quỹ vô bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu phân bổ tiền nhận ký quỹ vô bình gas được xác định dựa trên tiền ký quỹ nhận được nhân (x) với tỷ lệ phân bổ giá trị vô bình xuất dùng. Tổng giá trị tiền ký cược vô bình gas được ghi nhận vào doanh thu trong năm 2011 là 24.111.826.540 đồng (trong năm 2010 là 25.286.971.767 đồng).

(\*\*) Theo Thông tư 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010, kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2010, tiền ký quỹ vô bình gas mới phát sinh được phân bổ vào thu nhập khác. Khoản tiền ký quỹ đã nhận được trước ngày 1 tháng 10 năm 2010 vẫn tiếp tục được phân bổ vào doanh thu trong kỳ.

**21. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)	225.000.000.000	322.644.937.750
PVFC- chi nhánh Sài Gòn	264.453.640.204	52.060.350.966
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	56.699.769.980	85.577.129.572
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội	162.217.101.970	64.734.059.610
<b>Tổng các khoản vay</b>	<b>708.370.512.154</b>	<b>525.016.477.898</b>
Công ty TNHH 1 thành viên cho thuê tài chính – Sacombank	84.701.917.931	410.486.590
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	36.997.242.227	51.544.897.921
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	43.141.187.529	561.081.795
Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc Tế Chailease	4.471.150.992	-
<b>Tổng các khoản nợ dài hạn</b>	<b>169.311.498.679</b>	<b>52.516.466.306</b>
Vay dài hạn đến hạn trả	(232.561.551.559)	(127.478.958.600)
Nợ dài hạn đến hạn trả	(39.129.460.404)	(11.088.350.233)
<b>Tổng cộng</b>	<b>605.990.998.870</b>	<b>438.965.635.371</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

**Các khoản vay dài hạn**

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay dài hạn các ngân hàng thương mại và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu Khí Việt Nam. Gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm 357.825.017.633 đồng và 1.025.593 euro. Các khoản vay này có thời hạn từ 3 đến 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay euro bằng lãi tiết kiệm euro 12 tháng của ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn cộng 4% nhưng không thấp hơn 5,5%/năm và vay đồng Việt Nam là từ 8,3% đến 15%/năm. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ các công trình xây dựng các dự án CNG và các kho chứa Dung Quất, Gò Dầu. Công ty sử dụng nhà xưởng và máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này như đã trình bày ở Thuyết minh số 8.

Ngoài ra, Công ty con đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng nhằm tài trợ mua máy móc thiết bị. Các khoản vay bao gồm như sau:

Tại ngày 6 tháng 5 năm 2008, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với mục đích đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị cho dự án CNG Việt Nam. Khoản vay này có thể giải ngân bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ với hạn mức tín dụng là 5.491.757 đô la Mỹ và sẽ đáo hạn vào ngày 10 tháng 7 năm 2012. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất một tháng bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 2,5 % đối với đô la Mỹ và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 5% đối với đồng Việt Nam. Tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 24.009.212.495 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 31.563.759.443 đồng) và dòng tiền được tạo ra từ tài sản này sẽ được dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng tín dụng số 05/2008/HDTDTH-TC DK-15-14 ngày 6 tháng 5 năm 2008.

Tại ngày 1 tháng 11 năm 2010, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Vũng Tàu để tài trợ cho dự án CNG Việt Nam điều chỉnh và dự án đầu tư 6 bồn và rơ moóc. Khoản vay này được giải ngân bằng đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 208.000.000.000 đồng và đáo hạn sau 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất bằng lãi suất có kỳ hạn 12 tháng cộng 3,3%/năm đối với đồng Việt Nam và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 3%/năm đối với đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng một lần. Công ty đã thế chấp tất cả tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại tại 31 tháng 12 năm 2011 là 138.619.098.572 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 58.080.144.916 đồng) theo hợp đồng thế chấp số 286.10.002.0452897.TC.DN ngày 1 tháng 11 năm 2010.

**Nợ dài hạn**

Nợ dài hạn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính – Sacombank, Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu, Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam và Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc Tế Chailease, có thời hạn thuê là 5 năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH 1 thành viên cho thuê tài chính – Sacombank chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Sacombank cộng với 4,5% - 5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng Á Châu cộng với 4,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam chịu lãi suất cho thuê là 16,5% - 17%/năm. Lãi suất có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc Tế Chailease chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo niêm yết của Vietcombank cộng với 4% năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Tại ngày 29 tháng 7 năm 2011, Công ty ký hợp đồng thuê năm (5) bồn chứa khí CNG composite với Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín với thời hạn là 36 tháng. Tổng số tiền thuê dự kiến là 42.674.535.360 đồng. Khoản thuê này chịu lãi suất theo lãi suất huy động bình quân của ba ngân hàng (Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Á Châu, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) cộng tỷ lệ phí thuê tài chính cố định 5%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

**Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Trong vòng một năm	232.561.551.559	127.478.958.600
Trong năm thứ hai	299.816.467.575	120.895.347.307
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	175.992.493.020	267.961.821.025
Sau năm năm	-	8.680.350.966
	<b>708.370.512.154</b>	<b>525.016.477.898</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(232.561.551.559)	(127.478.958.600)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>475.808.960.595</b>	<b>397.537.519.298</b>

**Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Trong vòng 1 năm	65.745.653.751	18.443.783.689	39.129.460.404	11.088.350.233
Trong năm thứ 2	69.804.459.147	16.159.797.293	49.500.433.586	10.785.949.825
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	100.754.093.904	37.401.825.633	80.681.604.689	30.642.166.248
	<b>236.304.206.802</b>	<b>72.005.406.615</b>	<b>169.311.498.679</b>	<b>52.516.466.306</b>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(66.992.708.123)	(19.492.476.378)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	169.311.498.679	52.512.930.237	169.311.498.679	52.516.466.306
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(39.129.460.404)	(11.088.350.233)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b>130.182.038.275</b>	<b>41.428.116.073</b>

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Chủ sở hữu cổ phần đó có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản của Công ty.

Tại Nghị quyết số 02/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 10 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phát hành thêm 22.124.400 cổ phần, tương đương 221.244.000.000 đồng, để tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, vốn điều lệ sửa đổi của Công ty là 380.000.000.000 đồng ( trước đây là 158.756.000.000 đồng) theo như được phê chuẩn tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 24 tháng 2 năm 2011. Đến ngày 31 tháng 1 năm 2011, số cổ phần phát hành thêm này đã được các cổ đông góp đủ vốn. Vào ngày 25 tháng 2 năm 2011, số cổ phần tương ứng với phần vốn điều lệ tăng thêm đã được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận nguyên tắc niêm yết bổ sung.

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 38.000.000 cổ phần (31 tháng 12 năm 2010: 15.875.600 cổ phần). Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tình hình góp vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên cổ đông	Theo chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại	
	VNĐ	%	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tổng Công ty Khí Việt Nam	172.198.000.000	45,32	172.198.000.000	86.099.000.000
Các cổ đông khác	207.802.000.000	54,68	207.802.000.000	72.657.000.000
	<b>380.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>158.756.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần đã góp đủ vốn vào Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Miền Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên, trong năm 2011, Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần đã bán một số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Miền Nam cho các cổ đông khác. Vì vậy, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty này chỉ còn nắm giữ 13.400.000 cổ phần, tương đương với tỷ lệ góp vốn là 35,26%.

**Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Nguồn vốn kinh doanh VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1/1/2010	150.000.000.000	-	8.067.984.108	3.860.010.782	30.315.645.202	192.243.640.092
Tăng vốn trong năm	8.756.000.000	2.454.149.698	-	-	-	11.210.149.698
Lãi trong năm	-	-	-	-	225.685.449.993	225.685.449.993
Trích từ lợi nhuận	-	-	96.120.573.020	9.521.552.728	(119.977.784.986)	(14.335.659.238)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(63.605.460.000)	(63.605.460.000)
Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(358.847.142)	-	(358.847.142)
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b>158.756.000.000</b>	<b>2.454.149.698</b>	<b>104.188.557.128</b>	<b>13.022.716.368</b>	<b>72.217.850.209</b>	<b>350.639.273.403</b>
Tăng vốn trong năm	221.244.000.000	43.745.004.212	-	-	-	264.989.004.212
Lãi trong năm	-	-	-	-	238.459.677.837	238.459.677.837
Trả cổ tức	-	-	-	-	(125.753.213.403)	(125.753.213.403)
Phân phối quỹ	-	-	8.784.448.867	12.853.825.075	(60.003.200.266)	(38.364.926.324)
Điều chỉnh khác *	-	-	14.707.958.809	-	32.434.034.487	47.141.993.296
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>46.199.153.910</b>	<b>127.680.964.804</b>	<b>25.876.541.443</b>	<b>157.355.148.864</b>	<b>737.111.809.021</b>

**Công ty mẹ:**

Theo Nghị quyết số 10/NQ-KMN của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam ngày 8 tháng 12 năm 2011, Công ty công bố chia cổ tức đợt 2 năm 2011 là 12% mệnh giá tương đương 1.200 đồng/cổ phần tương ứng với số tiền 45.600.000.000 đồng. Số tiền này sẽ được chi trả vào ngày 16 tháng 1 năm 2012.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt chia cổ tức đợt 2 của năm 2010 với số tiền là 41,8 tỷ đồng, trong đó 41.456.151.213 đồng đã được thanh toán bằng tiền mặt trong năm 2011. Cũng theo Nghị quyết số 01 này, Công ty đã tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 1.250.000.000 đồng, Quỹ dự phòng tài chính theo tỷ lệ tương ứng 5% trên lợi nhuận sau thuế của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo 3 tháng lương.

**Công ty con – Công ty Cổ phần CNG Việt Nam**

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 21 tháng 1 năm 2011, Công ty đã công bố chi trả cổ tức năm 2010 với tỷ lệ 40%/mệnh giá cổ phần trong đó 10% tương đương với số tiền là 12.500.000.000 đồng trả bằng tiền mặt và 30% tương đương với số tiền 37.499.430.000 đồng được thanh toán bằng việc phát hành 3.749.943 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam được hưởng số cổ phiếu tương đương 22.629.151.032 đồng, khoản này được điều chỉnh qua lợi nhuận giữ lại khi lập báo cáo hợp nhất.

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 13 tháng 9 năm 2011, Công ty đã chi trả cổ tức đợt 1 năm 2011 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%/mệnh giá cổ phần, tổng số tiền 16.249.940.000 tương đương 1.624.994 cổ phần và thưởng cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 15%/ mệnh giá cổ phần, tổng số tiền 24.372.990.000 đồng tương đương 2.437.299 cổ phần. Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam được hưởng số cổ phiếu tương đương 9.804.883.455 đồng và cổ phiếu quỹ tương đương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

14.707.958.809 đồng, các khoản này được điều chỉnh qua lợi nhuận giữ lại và quỹ đầu tư phát triển khi lập báo cáo hợp nhất. (\*)

Căn cứ vào Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 11 năm 2011 và mục XIII điều 41 điều lệ công ty sửa đổi lần 5, Công ty đã chi trả cổ tức đợt 2 năm 2011 với tỷ lệ 15%/ mệnh giá cổ phần tương đương với số tiền 30.468.057.000 đồng.

Trong năm, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền tương ứng là 36.858.546.241 đồng, 10.531.013.212 đồng và 5.891.022.775 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2010 thường niên ngày 14 tháng 4 năm 2011.

**23. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	VT GAS VNĐ	CNG VNĐ
Vốn điều lệ của công ty con	57.895.360.840	162.499.430.000
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty	31.843.596.851	98.060.801.032
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	<u>26.051.763.989</u>	<u>64.438.628.968</u>
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>45,00%</b>	<b>39,65%</b>

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	VT GAS VNĐ	CNG VNĐ	PV GAS SAIGON VNĐ	Tổng VNĐ
Tài sản thuần				
Chi tiết như sau:				
Vốn điều lệ	57.895.360.840	203.120.380.000	100.000.000.000	361.015.740.840
Vốn thặng dư	-	1.695.680.000	-	1.695.680.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	32.991.866.474	-	-	32.991.866.474
Quỹ đầu tư phát triển	-	12.485.556.241	-	12.485.556.241
Quỹ dự phòng tài chính	-	11.141.013.212	-	11.141.013.212
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>78.318.309.198</u>	<u>159.320.910.426</u>	<u>4.139.038.032</u>	<u>241.778.257.656</u>

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Chi tiết như sau:				
Vốn điều lệ	26.051.763.989	80.546.736.704	-	106.598.500.693
Vốn thặng dư	-	672.416.478	-	672.416.478
Quỹ đầu tư phát triển	-	4.951.107.374	-	4.951.107.374
Quỹ dự phòng tài chính	-	4.417.933.138	-	4.417.933.138
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	14.845.685.500	-	-	14.845.685.500
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>35.241.685.649</u>	<u>63.178.197.203</u>	-	<u>98.419.882.852</u>

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho gian đoạn từ 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	VT GAS VNĐ	CNG VNĐ	PV GAS SAIGON VNĐ	Tổng VNĐ
Lợi nhuận trong kỳ	32.648.878.361	203.448.687.333	4.139.038.032	240.236.603.726
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	<u>14.691.347.652</u>	<u>89.704.454.222</u>	-	<u>104.395.801.875</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

**24. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Khu vực TPHCM	2.120.370.450.504	1.760.324.888.153
Khu vực Đồng Nai	1.270.734.430.152	417.103.186.312
Khu vực Nha Trang	141.109.237.542	294.946.760.719
Khu vực Cần Thơ	681.596.114.572	453.799.138.377
Khu vực Vũng Tàu	400.899.351.635	543.459.640.906
Khu vực Quảng Ngãi	408.050.439.904	95.379.049.300
Khu vực khác	784.728.475.622	180.204.983.929
	<b><u>5.807.488.499.931</u></b>	<b><u>3.745.217.647.696</u></b>

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận.

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Khu vực TPHCM	1.256.641.806.526	1.306.876.402.256
Khu vực Nha Trang	43.721.352.444	95.767.054.733
Khu vực Cần Thơ	171.252.092.050	208.423.976.071
Khu Vực Quảng Ngãi	225.352.563.061	27.017.879.783
Khu vực Vũng Tàu	400.379.786.830	433.503.851.079
Khu vực Đồng Nai	1.042.221.662.159	522.093.517.918
Khu vực khác	105.110.132.139	157.627.818.870
	<b><u>3.244.679.395.209</u></b>	<b><u>2.751.310.500.710</u></b>

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Doanh thu khí hóa lỏng	4.188.698.690.706	3.170.432.976.421
Doanh thu phân bón	-	99.435.288.786
Doanh thu xăng dầu nhớt	114.310.326.177	9.868.323.813
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	13.094.789.954	11.286.971.767
Doanh thu khí CNG	1.481.556.888.346	437.878.161.114
Doanh thu khác	9.827.804.748	16.315.925.795
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>5.807.488.499.931</u></b>	<b><u>3.745.217.647.696</u></b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Dưới đây là một số khoản mục chi phí chủ yếu phát sinh trong năm như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.653.298.057.267	2.918.147.480.546
Chi phí nhân công	105.614.613.204	82.745.222.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	198.531.283.611	79.841.700.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.666.907.863	32.123.635.969
Chi phí khác	216.934.796.628	124.159.560.876
	<b><u>5.248.045.658.573</u></b>	<b><u>3.237.017.600.475</u></b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.865.839.693	11.996.665.835
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	22.431.390.000
Lãi chênh lệch tỉ giá thực hiện	3.545.876.163	4.407.436.596
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.459.654.903	147.262.500.000
	<b><u>48.871.370.759</u></b>	<b><u>186.097.992.431</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

**28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lãi tiền vay	122.025.373.076	32.273.633.849
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	255.120.438	-
Lỗi chênh lệch tỉ giá thực hiện	3.524.765.673	7.320.905.190
Lỗi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	560.034.544	7.643.698.682
Lỗi do đầu tư vào công ty con	5.932.672.372	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.023.422.397	932.712.831
	<b><u>134.321.388.500</u></b>	<b><u>48.170.950.552</u></b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	47.980.018.621	37.315.896.294
Thuế TNDN bổ sung sau quyết toán	87.215.607	-
Thuế TNDN bổ sung sau kiểm toán Nhà nước	113.094.114	-
Thuế TNDN bổ sung cho hoạt động CNG 2009	2.194.521.886	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	40.075.963
	<b><u>50.374.850.228</u></b>	<b><u>37.355.972.257</u></b>

Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam, công ty mẹ, có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đầu tư cho hoạt động kinh doanh của khí CNG, hoạt động kinh doanh khí CNG sẽ được hưởng thuế suất thuế TNDN là 20% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn thuế một năm và giảm 50% cho sáu năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế.

Công ty CP CNG Việt Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 25% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty CP CNG Việt Nam được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo.

Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2011	2010
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	238.459.677.837	225.685.449.993
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)</b>	238.459.677.837	225.685.449.993
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.586.497	15.506.169
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)</b>	<b><u>6.518</u></b>	<b><u>14.555</u></b>

**31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc thuê văn phòng với thời hạn là 3 năm và lịch thanh toán như sau:

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Trong vòng 1 năm	5.728.779.165	464.364.096
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	13.264.703.674	849.849.907
Sau 5 năm	51.119.857.756	-
	<b><u>70.113.340.595</u></b>	<b><u>1.314.214.003</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng:

- Tổng số tiền thuê 3.200 m2 đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam với giá thuê hàng năm là 1,4 đô la Mỹ/m2. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 40 năm tính từ ngày 1 tháng 8 năm 2007.

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại số 351 Đường 30/4, Thành phố Vũng Tàu với giá thuê hàng tháng là 2.500 đô la Mỹ trong năm đầu tiên (từ ngày 20 tháng 12 năm 2008 đến ngày 20 tháng 12 năm 2010) và 2.750 đô la Mỹ trong năm thứ 2 và năm thứ 3 (từ ngày 21 tháng 12 năm 2010 đến ngày 20 tháng 12 năm 2011).

- Tổng số tiền thuê cơ sở hạ tầng với diện tích 6.800 m2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam với giá thuê hàng tháng là 163.253.133 đồng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 20 năm tính từ ngày 7 tháng 5 năm 2008.

- Tổng số tiền thuê 13.180 m2 đất tại cảng Đồng Nai, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam với giá thuê hàng năm là 4,95 đô la Mỹ/m2. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 20 năm tính từ năm 1994.

- Tổng số tiền thuê 5.000 m2 đất tại Khu Công nghiệp Suối Dầu, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam với giá thuê hàng năm là 0,82 đô la Mỹ/m2. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 13 năm tính từ ngày 1 tháng 7 năm 2002.

- Tổng số tiền thuê văn phòng 247 m2 tại tòa nhà Waseco, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê hàng năm là 21 đô la Mỹ/m2. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm tính từ ngày 22 tháng 9 năm 2009.

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ, ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và 21, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	586.256.079.122	349.978.091.548
Phải thu khách hàng	544.277.265.882	505.514.768.789
Phải thu khác	39.117.042.603	39.646.262.528
Khoản ký quỹ ngắn hạn	7.363.708.749	2.343.271.199
Đầu tư ngắn hạn	108.510.000.000	71.100.000.000
Đầu tư dài hạn	40.000.000.000	-
Khoản ký quỹ dài hạn	16.583.086.244	6.595.175.073
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.342.107.182.600</u></b>	<b><u>975.177.569.137</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay và nợ ngắn hạn	372.992.322.969	288.514.610.651
Phải trả người bán	1.017.796.708.453	907.842.272.469
Chi phí phải trả	22.045.662.630	37.283.051.935
Phải trả ngắn hạn khác	68.103.654.821	51.659.082.086
Vay và nợ dài hạn	605.990.998.870	438.965.635.371
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	158.944.937.604	129.298.514.249
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.245.874.285.347</u></b>	<b><u>1.853.563.166.761</u></b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	14.934.307.381	14.534.869.739	10.473.212.254	24.099.707.730
Euro (EUR)	165.477.275	9.783.911	62.444.457.077	88.834.404.388

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	372.992.322.969	-	372.992.322.969
Phải trả người bán	1.017.796.708.453	-	1.017.796.708.453
Chi phí phải trả	22.045.662.630	-	22.045.662.630
Phải trả ngắn hạn khác	68.103.654.821	-	68.103.654.821
Vay và nợ dài hạn	-	605.990.998.870	605.990.998.870
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	158.944.937.604	158.944.937.604

**31/12/2010**

Vay ngắn hạn	288.514.610.651	-	288.514.610.651
Phải trả người bán	907.842.272.469	-	907.842.272.469
Chi phí phải trả	37.283.051.935	-	37.283.051.935
Phải trả ngắn hạn khác	51.659.082.086	-	51.659.082.086
Vay và nợ dài hạn	-	438.965.635.371	438.965.635.371
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	129.298.514.249	129.298.514.249

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	586.256.079.122	-	-	586.256.079.122
Phải thu khách hàng	544.277.265.882	-	-	544.277.265.882
Phải thu khác	39.117.042.603	-	-	39.117.042.603
Khoản ký quỹ ngắn hạn	7.363.708.749	-	-	7.363.708.749
Đầu tư ngắn hạn	108.510.000.000	-	-	108.510.000.000
Đầu tư dài hạn	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Khoản ký quỹ dài hạn	-	16.583.086.244	-	16.583.086.244

**31/12/2010**

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	349.978.091.548	-	-	349.978.091.548
Phải thu khách hàng	505.514.768.789	-	-	505.514.768.789
Phải thu khác	39.646.262.528	-	-	39.646.262.528
Khoản ký quỹ ngắn hạn	2.343.271.199	-	-	2.343.271.199
Đầu tư ngắn hạn	71.100.000.000	-	-	71.100.000.000
Khoản ký quỹ dài hạn	-	6.595.175.073	-	6.595.175.073

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

33.

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	2.460.111.478	2.648.743.957
Tổng công ty Phân bón và Hoá chất dầu khí	1.714.920	611.361.594
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	<u>2.025.912.903</u>	<u>1.697.544.854</u>
<b>Mua hàng và dịch vụ</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Công ty kinh doanh sản phẩm khí	1.843.461.984.997	1.101.844.202.364
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	58.905.112.727	49.864.582.273
Tổng công ty Phân bón và hoá chất dầu khí Việt Nam	-	9.747.000.000
Tổng Công ty dầu khí Việt Nam PV Oil	-	59.450.027.270
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	-	4.031.789.260
Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam	11.246.217.156	49.912.579.537
Công ty Cổ phần phân phối khí thấp áp dầu khí Vũng Tàu	350.131.766.612	102.844.610.031
Công ty TNHH MTV lọc hóa dầu Bình Sơn	1.813.177.969.018	1.667.560.097.751
Công ty CP xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	15.920.319.761	75.990.310.105
Công ty Cổ phần vận tải sản phẩm khí quốc tế	2.851.085.905	104.383.008.615
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	46.105.883.196	19.278.358.756
<b>Thu nhập của HDQT và Ban Giám đốc</b>	<u>3.585.052.579</u>	<u>2.271.573.225</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
<b>Phải thu</b>		
Công ty CP Kinh doanh khí hoá lỏng Miền Bắc	<u>167.344.013</u>	<u>355.944.315</u>
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dầu khí Biển	<u>1.090.877.209</u>	<u>1.090.877.209</u>
<b>Phải trả</b>		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam		
- <i>Vay dài hạn</i>	386.375.017.633	327.060.350.966
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam		
- <i>Phí sử dụng nhãn hiệu</i>	2.249.243.431	2.603.501.814
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Công ty kinh doanh sản phẩm khí	400.594.392.693	377.272.568.457
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	6.184.622.941	8.115.746.941
Công ty CP Kinh doanh khí hoá lỏng Miền Bắc	-	629.640.000
Công ty Cổ phần phân phối khí thấp áp dầu khí Vũng Tàu	147.400.074.566	49.445.121.017
Công ty CP xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	3.768.126.145	-
Công ty CP DV vận tải dầu khí Cửu Long	-	39.000.000
Công ty Bảo Hiểm DK Vũng Tàu	21.731.491	581.371.709
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	281.560.510.742	362.075.872.640
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	31.522.060	9.111.721.462
Công ty cổ phần tư vấn và thiết kế dầu khí	-	1.787.404.251

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

35

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay như sau:

	31/12/2010 (sau phân loại) VNĐ	31/12/2010 (trước phân loại) VNĐ
<b>Bảng cân đối kế toán</b>		
Phải thu dài hạn khác	-	6.160.047.000
Tài sản dài hạn khác	6.595.175.073	435.128.073
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	64.853.217.443	50.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	17.254.328.270
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	<u>-</u>	<u>(2.401.110.827)</u>

**37. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Hội đồng Quản trị phê duyệt phát hành vào ngày 12 tháng 3 năm 2012.



**Đoàn Văn Nhuộm**  
**Tổng Giám đốc**  
 Ngày 12 tháng 3 năm 2012

**Nguyễn Đăng Trình**  
**Kế toán trưởng**



**Tiến thẳng** *phía hừng đông*  
*hòa mình vào* **biển lớn**



**PETROVIETNAM SOUTHERN GAS JOINT STOCK COMPANY**  
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**AUDITED CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS  
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2011**

**TABLE OF CONTENTS**

CONTENTS	PAGES
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS	55
AUDITORS' REPORT	56
CONSOLIDATED BALANCE SHEET	57 - 58
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	59
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	60
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	61- 82



**STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS**

The Board of Directors of PetroVietnam Southern Gas Joint Stock Company (the “Company”) presents this report together with the Company’s consolidated financial statements for the year ended 31 December 2011.

**THE BOARDS OF MANAGEMENT AND DIRECTORS**

The members of the Boards of Management and Directors of the Company who held office during the year and at the date of this report are as follows:

**Board of Management**

Mr. Nguyen Sy Thang	Chairman
Mr. Doan Van Nhuom	Member
Ms. Nguyen Minh Ngoc	Member
Mr. Ha Anh Tuan	Member
Mr. Vu Quy Hieu	Member

**Board of Directors**

Mr. Doan Van Nhuom	General Director
Mr. Ha Anh Tuan	Deputy General Director
Mr. Tran Van Nghi	Deputy General Director
Mr. Vu Quy Hieu	Deputy General Director
Mr. Nguyen Duyen Hieu	Deputy General Director (resigned on 10 March 2011)
Mr. Tran Thanh Nam	Deputy General Director (appointed on 22 July 2011)

**THE BOARD OF DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY**

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing the consolidated financial statements of each year, which give a true and fair view of the financial position of the Company and of its results and cash flows for the year then ended. In preparing these consolidated financial statements, the Board of Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- Prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing the consolidated financial statements so as to minimise errors and frauds.

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and prevailing relevant regulations in Vietnam. The Board of Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Directors,

Doan Van Nhuom  
General Director  
12 March 2012

**AUDITORS' REPORT**

**To: Board of Management and Board of Directors  
PetroVietnam Southern Gas Joint Stock Company**

We have audited the accompanying consolidated balance sheet of PetroVietnam Southern Gas Joint Stock Company (the "Company") as at 31 December 2011, the related consolidated statements of income and cash flows for the year then ended, and the notes thereto (collectively referred to as "the consolidated financial statements"), as set out from page 3 to page 31. The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

**Respective Responsibilities of the Board of Directors and Auditors**

As stated in the Statement of the Board of Directors on page 1, these consolidated financial statements are the responsibility of the Board of Directors. Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit.

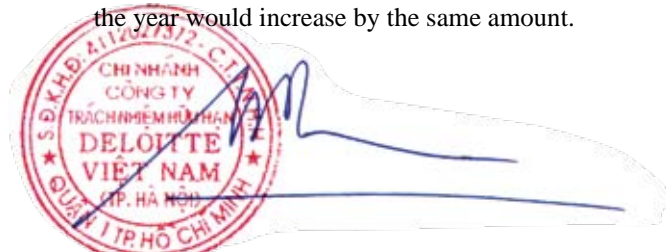
**Basis of Opinion**

We have conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we plan and perform the audit to obtain reasonable assurance that the consolidated financial statements are free of material misstatements. An audit includes examining, on a test basis, evidence supporting the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. An audit also includes assessing the accounting principles used and significant estimates made by management, as well as evaluating the overall consolidated financial statements presentation. We believe that our audit provides a reasonable basis for our opinion.

**Opinion**

In our opinion, the accompanying consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as at 31 December 2011 and the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and prevailing relevant regulations in Vietnam.

We would like to draw attention to Note 8 to the financial statements. With effect from 1 January 2011, Board of Directors of CNG Vietnam Joint Stock Company, a Company's subsidiary, had decided to changes its depreciation rates for fixed assets. Applying new depreciation rate affected consolidated income statement of the Company for the year ended 31 December 2011. If the Company applied the previous depreciation rates, then the depreciation expense for the year 2011 would have decreased by VND 30,856,670,048 and profit for the year would increase by the same amount.



**Tran Dinh Nghi Ha**  
Audit Partner  
CPA Certificate No 0288/KTV

For and on behalf of

**DELOITTE VIETNAM COMPANY LIMITED**

12 March 2012

Ho Chi Minh City, S.R. Vietnam

**Van Dinh Khue**  
Auditor  
CPACertificate No 1178/KTV

**CONSOLIDATED BALANCE SHEET**

As at 31 December 2011

**FORM B 01-DN**  
 Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	31/12/2011	31/12/2010
<b>A. CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>1,457,111,264,362</b>	<b>1,184,124,553,416</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	5	<b>586,256,079,122</b>	<b>349,978,091,548</b>
1. Cash	111		347,310,623,142	270,978,091,548
2. Cash equivalent	112		238,945,455,980	79,000,000,000
<b>II. Short term investments</b>	<b>120</b>		<b>108,510,000,000</b>	<b>71,100,000,000</b>
1. Short term investments	121	6	108,510,000,000	71,100,000,000
<b>III. Short term receivables</b>	<b>130</b>		<b>628,334,461,903</b>	<b>571,881,759,825</b>
1. Trade accounts receivable	131		549,002,537,805	510,222,265,986
2. Advances to suppliers	132		44,940,153,418	26,720,728,508
3. Other receivables	135		39,117,042,603	39,646,262,528
4. Provision for doubtful debts	139		(4,725,271,923)	(4,707,497,197)
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>	7	<b>75,337,266,178</b>	<b>135,238,805,745</b>
1. Inventories	141		75,337,266,178	135,238,805,745
<b>V. Other short-term assets</b>	<b>150</b>		<b>58,673,457,159</b>	<b>55,925,896,298</b>
1. Short-term prepayments	151		16,249,962,681	13,662,327,343
2. VAT deductibles	152		25,205,170,895	37,408,503,690
3. Other receivable from State budget	154		4,041,211,611	-
4. Other short-term assets	158		13,177,111,972	4,855,065,265
<b>B. NON- CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>1,819,364,508,121</b>	<b>1,301,446,931,294</b>
<b>I. Long-term receivable</b>	<b>210</b>		<b>4,271,313,000</b>	-
1. Other long-term receivables	218		4,271,313,000	-
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>1,193,337,526,383</b>	<b>913,071,616,936</b>
1. Tangible fixed assets	221	8	900,426,074,091	783,738,491,028
- Cost	222		1,223,076,050,520	933,712,544,051
- Accumulated depreciation	223		(322,649,976,429)	(149,974,053,023)
2. Finance lease assets	224	9	217,309,123,704	54,268,768,464
- Cost	225		233,362,226,977	55,482,747,970
- Accumulated depreciation	226		(16,053,103,273)	(1,213,979,506)
3. Intangible fixed assets	227	10	34,190,591,902	19,218,888,100
- Cost	228		35,868,474,462	20,520,426,401
- Accumulated amortization	229		(1,677,882,560)	(1,301,538,301)
4. Accumulated amortization	230	11	41,411,736,686	55,845,469,344
<b>III. Long-term financial investments</b>	<b>250</b>		<b>100,592,684,659</b>	<b>64,893,919,082</b>
1. Investment in joint-venture. associates	252	13	60,592,684,659	64,893,919,082
2. Other long-term investments	258	14	40,000,000,000	-
<b>IV. Good will</b>	<b>260</b>	15	<b>23,403,249,959</b>	-
<b>V. Other non-current assets</b>	<b>270</b>		<b>497,759,734,120</b>	<b>323,481,395,276</b>
1. Long-term prepayments	271	16	481,251,647,876	316,886,220,203
2. Other non-current assets	278		16,508,086,244	6,595,175,073
<b>TOTAL ASSETS</b>	<b>280</b>		<b>3,276,475,772,483</b>	<b>2,485,571,484,710</b>

**CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)**

As at 31 December 2011

**FORM B 01-DN**  
Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	31/12/2011	31/12/2010
<b>A. LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>2,309,023,437,428</b>	<b>1,921,862,273,195</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>1,542,184,303,370</b>	<b>1,349,370,260,047</b>
1. Short-term loans and liabilities	311	17	372,992,322,969	288,514,610,651
2. Trade accounts payable	312		1,017,796,708,453	907,842,272,469
3. Advances from customers	313		2,680,640,299	1,469,145,357
4. Taxes and amounts payable to State budget	314	18	13,455,790,479	37,081,115,384
5. Payables to employees	315		22,008,774,032	19,778,771,837
6. Accrued expenses	316		22,045,662,630	37,283,051,935
7. Other current payables	319	19	83,437,876,227	51,699,420,180
8. Bonus and welfare funds	323		7,766,528,281	5,701,872,234
<b>II. Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>766,839,134,058</b>	<b>572,492,013,148</b>
1. Other long-term payables	333	20	158,944,937,604	129,298,514,249
2. Long-term loans and liabilities	334	21	605,990,998,870	438,965,635,371
3. Provision for severance allowance	336		1,903,197,584	2,227,863,528
4. Science and technology development fund	339		-	2,000,000,000
<b>B. EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>737,546,809,021</b>	<b>350,639,273,403</b>
<b>I. Owner's equity</b>	<b>410</b>	22	<b>737,111,809,021</b>	<b>350,639,273,403</b>
1. Charter capital	411		380,000,000,000	158,756,000,000
2. Share premium	412		46,199,153,910	2,454,149,698
3. Investment and development fund	417		127,680,964,804	104,188,557,128
4. Financial reserve funds	418		25,876,541,443	13,022,716,368
5. Retained earnings	420		157,355,148,864	72,217,850,209
<b>II. Other resources and funds</b>	<b>430</b>		<b>435,000,000</b>	<b>-</b>
1. Subsidised fund	431		435,000,000	-
<b>C. MINORITY INTEREST</b>	<b>439</b>	23	<b>229,905,526,034</b>	<b>213,069,938,112</b>
<b>TOTAL RESOURCES</b>	<b>440</b>		<b>3,276,475,772,483</b>	<b>2,485,571,484,710</b>



**Doan Van Nhuom**  
General Director  
12 March 2012

**Nguyen Dang Trinh**  
Chief Accountant

**CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**

For the year ended 31 December 2011

**FORM B 02-DN**  
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	2011	2010
1. Gross sales and services	01	25	5,807,488,499,931	3,745,217,647,696
2. Less deduction	02		43,322,664,729	39,726,422,599
3. Net sales and services	10		5,764,165,835,202	3,705,491,225,097
4. Cost of good sold	11		4,803,210,342,282	3,304,913,163,830
5. Gross profit	20		960,955,492,920	400,578,061,267
6. Financial income	21	26	48,871,370,759	186,097,992,431
7. Financial expense	22	28	134,321,388,500	48,170,950,552
- In which: Interest expense	23		122,025,373,076	32,273,633,849
8. Selling expense	24		374,117,741,462	177,895,066,239
9. General and administration expenses	25		120,895,705,436	62,070,982,126
10. Operating profit	30		380,492,028,281	298,539,054,781
11. Other income	31		34,224,400,933	16,837,994,971
12. Other expense	32		21,486,099,274	3,311,833,628
13. Profit from other activities	40		12,738,301,659	13,526,161,343
14. Accounting profit before tax	50		393,230,329,940	312,065,216,124
15. Current corporate income tax expense	51	29	50,374,850,228	37,315,896,294
16. Deferred corporate tax expense	52	29	-	40,075,963
<b>17. Profit after tax</b>	<b>60</b>		<b>342,855,479,712</b>	<b>274,709,243,867</b>
<i>Allocated to:</i>				
- Minority interest		23	104,395,801,875	49,023,793,874
- The Company's shareholders			238,459,677,837	225,685,449,993
<b>18. Basic earnings per share</b>	<b>70</b>	<b>30</b>	<b>6,518</b>	<b>14,555</b>



**Doan Van Nhuom**  
General Director  
12 March 2012

**Nguyen Dang Trinh**  
Chief Accountant

**CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT**  
For the year ended 31 December 2011

**FORM B 03-DN**  
Unit: VND

ITEMS	Codes	2011	2010
<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
<b>1. Profit before tax</b>	01	<b>393,230,329,940</b>	<b>312,065,216,124</b>
<b>2. Adjustments for:</b>			
Depreciation and amortization	02	190,862,347,821	65,924,303,869
Provisions	03	17,774,726	(4,258,645,350)
Unrealized foreign exchange difference	04	560,034,544	7,643,698,682
Gain from investing activities	05	41,370,259,771	(130,049,739,903)
Interest expense	06	122,025,373,076	32,273,633,849
<b>3. Operating profit before movements in working capital</b>	<b>08</b>	<b>748,066,119,878</b>	<b>283,598,467,271</b>
Changes in receivables	09	(112,907,638,323)	(223,880,436,924)
Changes in inventories	10	59,901,539,567	(59,589,595,057)
Changes in accounts payable	11	104,998,840,442	473,458,447,476
Changes in prepaid expenses and other asset	12	(138,032,741,466)	(186,031,414,838)
Interest paid	13	(105,710,892,142)	(32,273,633,849)
Corporate income tax paid	14	(74,148,696,643)	(7,461,793,562)
Other cash inflows	15	435,000,000	-
Other cash outflows	16	(65,773,164,180)	(13,759,222,354)
<b>Net cash from operating activities</b>	<b>20</b>	<b>416,828,367,133</b>	<b>234,060,818,163</b>
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
1. Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21	(493,690,538,574)	(613,770,640,754)
2. Proceeds from sales of fixed assets and long-term assets	22	12,405,736,608	3,099,419,718
3. Cash outflow for lending and buying debts	23	-	34,135,500,583
4. Capital contribution to other entities	24	(164,160,858,876)	(146,039,631,557)
5. Cash recovered from investments in other entities	25	-	173,910,000,000
6. Interest earned, dividends and profits received	26	33,201,670,675	11,996,665,835
<b>Net cash used in investing activities</b>	<b>30</b>	<b>(612,243,990,167)</b>	<b>(536,668,686,175)</b>
<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
1. Proceeds from receiving capital from owners	31	264,989,004,212	12,530,276,000
2. Proceeds from borrowings	33	843,133,391,805	653,845,683,721
3. Repayments of borrowings	34	(557,460,833,171)	(139,151,675,159)
4. Repayments of obligations under finance lease	35	(35,841,449,861)	(1,363,685,469)
5. Dividends paid	36	(83,126,502,377)	(40,585,255,750)
<b>Net cash from financing activities</b>	<b>40</b>	<b>431,693,610,608</b>	<b>485,275,343,343</b>
<b>Net increase in cash and cash equivalents</b>	<b>50</b>	<b>236,277,987,574</b>	<b>182,667,475,331</b>
<b>Cash and cash equivalents at beginning of year</b>	<b>60</b>	<b>349,978,091,548</b>	<b>167,310,616,217</b>
<b>Cash and cash equivalents at end of year</b>	<b>70</b>	<b>586,256,079,122</b>	<b>349,978,091,548</b>

**Supplemental non-cash disclosures**

Cash outflows for purchases of fixed assets and construction in progress during the year excluded an amount of VND 20,385,228,661 (2010: VND 38,529,809,818) representing an addition in fixed assets during the year that have not been paid yet. Consequently, changes in accounts payable have been adjusted by the same amount.

During the year, a dividend amount of VND 45,943,848,787 (2010: VND 31,941,026,709) that have not been paid to shareholders yet. Consequently, changes in accounts payable have been adjusted by the same amount.

The subsidiary – CNG Vietnam Joint Stock Company has declared to pay dividend by cash amounting to VND 30,470,610,000, but have not been paid yet. Consequently, changes in accounts payable have been adjusted by the same amount. In addition, this company also declared to pay dividend by share with an amount of VND 37,499,430,000. This transaction did not constitute movement of cash and, accordingly, was not presented in the above statement.

**Doan Van Nhum**  
General Director  
12 March 2012

**Nguyen Dang Trinh**  
Chief Accountant

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

**FORM B 09-DN**

**1. GENERAL INFORMATION**

**The Company consists of Holding company and 3 subsidiaries:**

Holding company is PetroVietnam Southern Gas Joint Stock Company (the “Company”) was established under the Business Registration Certificate No. 4103007397 dated 25 July 2007, as amended, and its charter capital is VND 158,756,000,000. According to amended Business Registration Certificate dated 24 February 2011, the Company’s charter capital had been adjusted up to VND 380,000,000,000. The Company’s shares are listed on Hanoi Stock Exchange. The Company’s branches are located in Can Tho, Nha Trang, Vinh Long, Tien Giang, Gia Lai, Quang Ngai, and Dong Nai.

The number of employees as at 31 December 2011 was 230 (2010: 371).

**Principal activities**

The Company’s principal activities are as follows:

- Trade in LPG and oil and gas-related products;
- Organise a system for distributing, transporting and bottling LPG and other equipment, chemicals (transporting, storing and providing transport service by-land and water way);
- Design, construct and consult LPG projects, gas-related projects for industrial consumption, transfer technology, exploiting and provide maintenance service of civil constructions relating to LPG;
- Provide services relating to LPG and gas-related products for purposes of industrial, civil and transportation;
- Import, export LPG, materials, equipment and facilities to serve transportation, storage, bottling and trading of LPG;
- Trade in petroleum, oil, viscosine, and additives relating thereto.

**Subsidiaries:**

1. CNG Vietnam Joint Stock Company (“CNG”) was incorporated in Vietnam, as a joint stock company for 20 years under Investment Certificate No. 492032000040 dated 28 May 2007 issued by Ba Ria - Vung Tau Province Industrial Zones Authority, as amended. The principal activities of this company are to produce, fill and discharge compressed natural gas CNG and LNG, with the capacity of 50 million cubic meters per year; to supply services in improving, maintaining, repairing, installing transformative equipments in using CNG and LNG.

2. Vietnam LPG Co., Ltd. (“VT GAS”) was incorporated in Vietnam, as a limited liabilities company for 20 years from 4 March 1994 under Investment Certificate No. 471023000142 dated 30 June 2008 issued by Dong Nai’s People Committee, as amended. The principal activities of this company are to store and supply liquefied petroleum gas (LPG) to local market; design, install and maintain equipment for the consumption of LPG.

3. Eastern Gas Co., Ltd (“PV GAS SAIGON”) was incorporated in Vietnam, under Business Certificate dated 28 July 2011 issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The principal activities of this company are to trade solid, liquid and gas fuel, and related products, export and import gas, exploit natural gas; trade and fix machinery and other spareparts, road transport, build public projects and civil technical projects.

**2. ACCOUNTING CONVENTION AND FISCAL YEAR**

**Accounting convention**

The accompanying consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and prevailing relevant regulations in Vietnam.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

**Fiscal year**

The Company’s financial year begins on 1 January and ends on 31 December

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)**

**FORM B 09-DN**

*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

**3. ADOPTION OF NEW ACCOUNTING GUIDANCE**

On 6 November 2009, the Ministry of Finance issued Circular No.210/2009/TT-BTC (“Circular 210”) guiding the application of International Financial Reporting Standards (“IFRS”) on presentation of financial statements and disclosures of financial instruments. The adoption of Circular 210 requires disclosures of certain financial instruments as well as the effect thereof on the financial statements. This Circular is effective for the financial year ending on or after 31 December 2011. The Company has adopted Circular 210 and additional notes on this application to the financial statements for the year ended 31 December 2011 are set out in Note 32.

**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

Below are accounting policies applied by the Company in preparation of consolidated financial statement:

**Estimates**

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and prevailing relevant regulations in Vietnam requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Actual results could differ from those estimates.

**Basis of consolidation**

The consolidated financial statements incorporate the financial statements of the Company and enterprises controlled by the Company (its subsidiaries) up to 31 December each year. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are included in the consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate. Wherever necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the other members of the Company. All significant inter-company transactions and balances between group enterprises are eliminated on consolidation.

Minority interests in the net assets of consolidated subsidiaries are identified separately from the Company’s equity therein. Minority interests consist of the amount of those interests at the date of the original business combination and the minority’s share of changes in equity since the date of the combination. Losses applicable to the minority in excess of the minority’s interest in the subsidiary’s equity are allocated against the interests of the Company except to the extent that the minority has a binding obligation and is able to make an additional investment to cover the losses.

**Business combinations**

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition. Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognised as goodwill. Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to profit and loss in the period of acquisition.

The interest of minority shareholders is initially measured at the minority’s proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognised.

**Investments in associates**

An associate is an entity over which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

The results and assets and liabilities of associates are incorporated in these financial statements using the equity method of accounting. Interests in associates are carried in the balance sheet at cost as adjusted by post-acquisition changes in the Company’s share of the net assets of the associate. Losses of an associate in excess of the Company’s interest in that associate (which includes any long-term interests that, in substance, form part of the Company’s net investment in the associate) are not recognised.

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)**

**FORM B 09-DN**

*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

Where a group entity transacts with an associate of the Company, unrealised profits and losses are eliminated to the extent of the Company’s interest in the relevant associate.

**Goodwill**

Goodwill represents the excess of the cost of acquisition over the Company’s interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of a subsidiary, associate or jointly controlled entity at the date of acquisition. Goodwill is recognised as an asset and is amortised on the straight-line basis over its estimated period of benefit of 10 years (per VAS 11 - Business Combination, the maximum estimated useful life should not exceed 10 years).

Goodwill arising on the acquisition of an associate is included within the carrying amount of the associate. Goodwill arising on the acquisition of subsidiaries and jointly controlled entities is presented separately as an intangible asset in the balance sheet.

On disposal of a subsidiary, associate or jointly controlled entity, the attributable amount of unamortised goodwill is included in the determination of the profit or loss on disposal.

**Financial instruments**

**Initial recognition**

*Financial assets*

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Financial assets of the Company comprise cash, short-term and long-term financial investments, receivables and other receivables loans, short-term and long-term deposits.

**Financial liabilities**

At the date of initial recognition financial liabilities are recognized at cost net of transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities. Financial liabilities of the Company comprise trade payables, and other payables, debts and borrowings.

**Re-measurement after initial recognition**

Currently there are no requirements for the re-measurement of the financial instruments after initial recognition.

**Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

**Provision for doubtful debts**

A provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in insolvency, in bankruptcy, or experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

**Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The provision for inventory obsolescence is made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories which have a book value higher than net realisable value as at the balance sheet date.



**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)**
**FORM B 09-DN**
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*
**Tangible fixed assets and depreciation**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of purchased tangible fixed assets comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to its working condition and location for its intended use. Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over the following estimated useful lives:

	Years:
Buildings and structures	5 - 25
Machinery and equipment	3 - 10
Vehicles	3 - 8
Office equipment	3 - 4
Other assets	3 - 4

**Leasing**

Leases are classified as financial leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Assets held under finance leases are recognised as assets of the Company at their fair value at the inception of the lease or, if lower, at the present value of the minimum lease payments. The corresponding liability to the lessor is included in the balance sheet as a finance lease obligation. Lease payments are apportioned between finance charges and reduction of the lease obligation so as to achieve a constant rate of interest on the remaining balance of the liability. Finance charges are charged to profit or loss. Rentals payable under operating leases are charged to profit or loss on a straight-line basis over the term of the relevant lease.

Assets held under financial leases are depreciated over their expected useful lives on the same basis as owned assets or, where shorter, over the term of the relevant lease. Therefore, the useful life of motor vehicles under financial leases is 6 years, according to the Company's estimate.

**Intangible fixed assets and amortisation**

Intangible fixed assets represent land use rights, trademarks, lease rights and computer software that are stated at cost less accumulated amortisation. Land use rights are amortised using the straight-line method over the duration of the right to use the land. For land-use rights that are unlimited, they are not amortised. Trademarks are amortised on the straight-line basis over 9 years. Computer software is amortised using the straight-line method over 3 years.

**Construction in progress**

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for the purposes not yet determined, are carried at cost. Depreciation of these assets, on the same basis as other property assets, commences when the assets are ready for their intended use.

**Other long-term financial investments**

Other long-term investments include investment in other companies with control percentage less than 20% of total capital equal to voting rights of these companies and have no significant influences, and have payment term or collectible term less than 1 year. Other long-term investments recognized at cost from date of purchase. Provision for devaluation provided as current regulations.

**Amortisation for cost of gas cylinders and deposit for gas cylinders paid by customers**

Carrying amount of gas cylinders are represented in the long-term prepayment account and are charged to income statement on a straight-line basis over an estimated useful life of 10 years.

Deposit for gas cylinders received from customers is charged to income over with estimated useful lives of the gas cylinders. The remaining deposit for gas cylinders which is not allocated to revenue is accounted as other long term payables in the balance sheet statements.

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)**
**FORM B 09-DN**
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*
**Revenue recognition**

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- the amount of revenue can be measured reliably;
- it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

**Foreign currencies**

The Company applies the method of recording foreign exchange differences in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 10 (VAS 10) "Effects of changes in foreign exchange rates". Accordingly, transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are retranslated at the rates of exchange prevailing on the balance sheet date. Exchange differences arising are recognised in the income statement. Unrealised exchange gains at the balance sheet date are not treated as part of distributable profit to shareholders.

**Borrowing costs**

Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets.

All other borrowing costs are recognized in the income statement when incurred.

**Provisions**

Provisions are recognised when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the balance sheet date.

**Taxation**

Corporate income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from net profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are non-taxable income or non-deductible expense.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and are accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued) FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

**5. CASH AND CASH EQUIVALENTS**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Cash on hand	7,857,891,384	6,225,985,525
Cash in bank	339,018,315,616	264,752,106,023
Cash in transit	434,416,142	-
Cash equivalents	238,945,455,980	79,000,000,000
	<b><u>586,256,079,122</u></b>	<b><u>349,978,091,548</u></b>

Cash equivalents present 3 month deposits in commercial banks with interest rate ranging from 0.5% to 14% per annum (2010: 1% đến 14.5%).

As at 31 December, 2011, Agribank - Phan Dinh Phung Branch froze a demand deposit account of the Company with the amount of VND ten (10) billion and VND three (3) billion as collaterals for Credit agreement No.1607LAV201000261 dated 6 April 2010 and Credit Agreement No 1607LAV201000751 dated 29 September 2010 respectively. The banker also froze an amount of VND three (3) billion as collateral for L/C No. 1607 ILS 110800011.

Ocean Bank – Ho Chi Minh City Branch granted the Company an overdraft facility up to VND one hundred (100) billion for usage from 7 November, 2011 to 7 November 2012.

**6. SHORT TERM INVESTMENTS**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Term deposit at PetroVietnam Joint Stock Finance Corporation	80,000,000,000	13,000,000,000
Term deposit at PetroVietnam Joint Stock Finance Corporation (Investment)	4,000,000,000	10,000,000,000
Term deposit at Vietnam Agribank	10,000,000,000	45,000,000,000
Term deposit at Vietin Bank	5,000,000,000	-
Term deposit at Hong Leong Bank	6,960,000,000	-
Petro Vietnam Gas Company shares (“PVGAS”)	3,100,000,000	3,100,000,000
Provision for diminution in value of short- term investments	(550,000,000)	-
	<b><u>108,510,000,000</u></b>	<b><u>71,100,000,000</u></b>

These deposits have terms from 4 to 12 months and annual interest rate of 14% (2010: 1% to 14.5%); and an investment for acquisition of 100,000 shares from PetroVietnam Gas Corporation with purchase price of VND 31,000 /share.

**7. INVENTORIES**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Goods in transits	30,303,194,298	40,392,495,393
Raw materials	15,531,400,774	3,511,163,836
Tools and dies	1,063,638,525	279,716,848
Work in progress	-	12,740,911
Finished goods	11,145,278,088	225,755,479
Merchandise	17,293,754,493	90,816,933,278
	<b><u>75,337,266,178</u></b>	<b><u>135,238,805,745</u></b>
Provision for devaluation of inventories	-	-
	<b><u>75,337,266,178</u></b>	<b><u>135,238,805,745</u></b>

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued) FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

**8. TANGIBLE FIXED ASSETS**

	Buildings & plant VND	Machinery & equipment VND	Vehicles VND	Office equipment VND	Other assets VND	Total VND
<b>COST</b>						
As at 1/1/2011	353,306,576,093	396,963,435,629	151,843,258,624	8,754,135,385	22,845,138,320	933,712,544,051
Purchase	3,772,450,074	37,832,418,769	4,409,454,886	1,919,103,321	657,744,268	48,591,171,318
Transferred from CIP	13,515,317,060	118,640,833,302	113,780,512,934	-	-	245,936,663,296
Adjustment	(15,644,686,577)	15,538,619,536	50,289,768	55,777,273	-	-
Reclassification	-	(7,285,508,168)	-	-	-	(7,285,508,168)
Acquisition of new subsidiaries	522,824,815	2,257,215,525	2,458,294,262	830,477,998	-	6,068,812,600
Disposals	1,	475,887,000	2,075,090,268	266,155,309	-	3,947,632,577
As at 31/12/2011	<b><u>353,996,594,465</u></b>	<b><u>563,816,514,593</u></b>	<b><u>270,466,720,206</u></b>	<b><u>11,293,338,668</u></b>	<b><u>23,502,882,588</u></b>	<b><u>1,223,076,050,520</u></b>
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>						
As at 1/1/2011	44,950,388,313	44,330,554,372	38,296,259,848	6,407,924,294	15,988,926,196	149,974,053,023
Charge for the year	24,706,753,076	85,579,031,328	61,610,340,065	1,340,273,872	1,557,098,870	174,793,497,211
Disposals	379,996,842	66,442,741	1,405,199,582	265,934,640	-	2,117,573,805
As at 31/12/2011	<b><u>69,277,144,547</u></b>	<b><u>129,843,142,959</u></b>	<b><u>98,501,400,331</u></b>	<b><u>7,482,263,526</u></b>	<b><u>17,546,025,066</u></b>	<b><u>322,649,976,429</u></b>
<b>NET BOOK VALUE</b>						
As at 31/12/2011	<b><u>284,719,449,918</u></b>	<b><u>433,973,371,634</u></b>	<b><u>171,965,319,875</u></b>	<b><u>3,811,075,142</u></b>	<b><u>5,956,857,522</u></b>	<b><u>900,426,074,091</u></b>
As at 31/12/2010	<b><u>308,356,187,780</u></b>	<b><u>352,632,881,257</u></b>	<b><u>113,546,998,776</u></b>	<b><u>2,346,211,091</u></b>	<b><u>6,856,212,124</u></b>	<b><u>783,738,491,028</u></b>

With effect from 1 January 2011, Board of Directors of CNG Vietnam Joint Stock Company, a Company’s subsidiary, had decided to changes in depreciation rates for fixed assets. Applying new depreciation rate affected consolidated income statement of the Company for the year ended 31 December 2011. If the Company applied the previous depreciation rates, the depreciation expenses for the year 2011 would have decreased by VND 30,856,670,048 and profit for the year would increase by the same amount.

The cost of the Company’s tangible fixed assets at 31 December 2011 includes an amount of VND 59,324,497,904 (2010: VND 61,072,096,841), in respect of fully depreciated items which are still in use.

As noted further in note 21, the Company had pledged VND 118,942,905,565 worth of its buildings and plants, machinery and equipment in order to secure for the Credit Agreement No. 1607 LAV 201000261 dated 6 April 2010, Credit Agreement No. 1607 LAV 201000751 dated 29 September 2010 and Credit Agreement No. 153.10.105658917 HDTHT dated 28 June 2010, with carrying amount of VND 162,628,311,067 as at 31 December 2011 to secure for loans of the Company.

**9. FINANCE LEASE ASSETS**

	Machinery & equipment VND	Vehicles VND	Total VND
<b>COST</b>			
As at 1/1/2011	47,933,998,993	7,548,748,977	55,482,747,970
Additions	183,906,992,984	-	183,906,992,984
Disposals	-	(6,027,513,977)	(6,027,513,977)
As at 31/12/2011	<b><u>231,840,991,977</u></b>	<b><u>1,521,235,000</u></b>	<b><u>233,362,226,977</u></b>
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>			
As at 1/1/2011	-	1,213,979,506	1,213,979,506
Additions	14,940,035,187	827,895,575	15,767,930,762
Disposals	-	(928,806,995)	(928,806,995)
As at 31/12/2011	<b><u>14,940,035,187</u></b>	<b><u>1,113,068,086</u></b>	<b><u>16,053,103,273</u></b>
<b>NET BOOK VALUE</b>			
As at 31/12/2011	<b><u>216,900,956,790</u></b>	<b><u>408,166,914</u></b>	<b><u>217,309,123,704</u></b>
As at 31/12/2010	<b><u>47,933,998,993</u></b>	<b><u>6,334,769,471</u></b>	<b><u>54,268,768,464</u></b>

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)** **FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

**10. INTANGIBLE FIXED ASSETS**

	Land use right VND	Patent VND	Accounting software VND	Lease rights VND	Total VND
<b>COST</b>					
As at 1/1/2011	13,570,369,823	1,464,370,376	1,197,678,956	4,288,007,246	20,520,426,401
Transferred from CIP	9,887,598,000	-	-	-	9,887,598,000
Additions	10,726,034,206	-	140,261,000	-	10,866,295,206
Disposals	(5,405,845,145)	-	-	-	(5,405,845,145)
As at 31/12/2011	<b>28,778,156,884</b>	<b>1,464,370,376</b>	<b>1,337,939,956</b>	<b>4,288,007,246</b>	<b>35,868,474,462</b>
<b>ACCUMULATED AMORTIZATION</b>					
As at 1/1/2011	105,409,864	79,166,977	1,116,961,460	-	1,301,538,301
Charge for the year	184,577,516	162,707,820	29,058,923	-	376,344,259
As at 31/12/2011	<b>289,987,380</b>	<b>241,874,797</b>	<b>1,146,020,383</b>	-	<b>1,677,882,560</b>
<b>NET BOOK VALUE</b>					
As at 31/12/2011	<b>28,488,169,504</b>	<b>1,222,495,579</b>	<b>191,919,573</b>	<b>4,288,007,246</b>	<b>34,190,591,902</b>
As at 31/12/2010	<b>13,464,959,959</b>	<b>1,385,203,399</b>	<b>80,717,496</b>	<b>4,288,007,246</b>	<b>19,218,888,100</b>

**11. CONSTRUCTION IN PROGRESS**

	2011 VND	2010 VND
As at 1 January	55,845,469,344	28,227,038,598
Additions	241,391,022,797	432,326,579,010
Additions due to consolidation	-	658,264,561
Transferred to tangible fixed assets	(255,824,755,455)	(405,366,412,825)
As at 31 December	<b>41,411,736,686</b>	<b>55,845,469,344</b>

**12. INVESTMENTS IN SUBSIDIARIES**

Details of the Company's subsidiaries as at 31 December 2011 are as follows:

Name of subsidiary	Place of incorporation (or registration) and operation	Proportion of ownership interest %	Proportion of voting power held %	Principal activity	Good will VND
CNG Vietnam JSC ("CNG")	Vung Tau	60.35%	60.35%	Trade CNG	
Vietnam LPG Co., Ltd.	Dong Nai	55%	55%	Trade LPG	
Eastern Gas Co., Ltd	Ho Chi Minh City	100%	100%	Trade LPG	

During the year, the Company acquired 4,009,824 shares from CNG. According to CNG's charter, up to the date of 31 December 2011, the Company holds 60.35% of charter capital of CNG, equaled to 60.35% of voting rights.

According to Business registration certificate dated 28 July 2011 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, the Company established a subsidiary, Eastern Gas Co., Ltd, with the capital contribution of 100%. This subsidiary's foundation was based on the consolidation of the Company's branches including Sai Gon, Vung Tau, Tay Ninh, Binh Phuoc branches and the two subsidiaries, Anpha Tay Nguyen Oil & Gas One Member Co., Ltd. and Anpha Tay Ninh Oil & Gas One Member Co., Ltd. which were acquired by the Company on 1 August 2011. The transfer of assets to the new subsidiary was made on 1 October 2011.

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)** **FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

**13. INVESTMENTS IN ASSOCIATES**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Investment in associates	64,307,460,000	64,853,217,443
Share of post – acquisition profits, net of dividends received	(3,714,775,341)	40,701,639
	<b>60,592,684,659</b>	<b>64,893,919,082</b>

Details of the Company's associates at 31 December 2011 are as follows:

Name of associates	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest %	Proportion of voting power held %	Cost of investment as at 31/12/2010 VND	Principal activity
Vinabenny Energy Joint Stock Company	Long An	23,84%	23,84%	50,000,000,000	Rent of LPG
Petro Vietnam Gas Cylinder JSC	Dong Nai	20%	20%	14,307,460,000	Produce and trade of gas cylinders

According to Capital Contribution Decision No. 01/QD-KMN dated 24 March 2009, the total amount of capital contribution to Vinabenny Energy Joint Stock Company is VND 50 billions which the Company committed in 3 year progress of time. As at 31 December 2011, the Company's capital was fully contributed as committed.

According to the Minute of founding shareholders meeting of Petro Vietnam Gas Cylinder JSC dated 14 June 2010 regarding the establishment of joint stocks company, total committed capital was VND 14,307,460,000. As at 31 December 2011, the Company's capital was fully contributed as committed.

**14. OTHER LONG TERM INVESTMENTS**

Other long term investments present a 18 month deposit of a subsidiary, Vietnam LPG Co., Ltd., at PetroVietnam Join Stock Finance Corporation - Sai Gon branch earning interest at the rate of 14% per annum (2010: nil).

**15. GOOD WILL**

	Good will VND
<b>COST</b>	
Addition due to acquired shares of subsidiaries	27,533,235,246
As at 31/12/2011	<b>27,533,235,246</b>
<b>AMORTISATION</b>	
Allocation	4,129,985,287
As at 31/12/2011	<b>4,129,985,287</b>
<b>CARRYING AMOUNT</b>	
As at 31/12/2011	<b>23,403,249,959</b>

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)** **FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

**16. LONG TERM PREPAYMENTS**

	31/12/2011 <u>VND</u>	31/12/2010 <u>VND</u>
Gas cylinders waiting for allocation (1)	373,359,499,416	252,466,881,499
Gas cylinders maintenance	3,854,720,778	2,995,417,501
Land rental prepaid (2)	26,432,207,490	14,116,824,063
Office renovation in Nha Trang	6,685,078,225	-
CNG convertor system	16,709,007,026	-
Office rental prepaid (3)	46,357,115,711	47,201,014,479
Others	7,854,019,230	106,082,661
	<b><u>481,251,647,876</u></b>	<b><u>316,886,220,203</u></b>

(1) The movements in the value of gas cylinders for the year are as follows:

	2011 <u>VND</u>	2010 <u>VND</u>
As at 1 January	252,466,881,499	121,583,401,009
Addition due to consolidation	-	76,738,615,316
Addition in year	174,676,381,976	93,765,031,773
Allocated to expenses	(50,853,754,524)	(37,047,975,980)
Disposals	(2,930,009,535)	(2,572,190,619)
<b>As at 31 December</b>	<b><u>373,359,499,416</u></b>	<b><u>252,466,881,499</u></b>

(2) Prepaid land rental includes:

- Land rental of 9,210m<sup>2</sup> at Go Dau has been prepaid for 5 years to Dong Nai Port joint stock company with a lease term of 20 years starting on 01 August 2008; and
- Land rental of 6,675m<sup>2</sup> at My Xuan A Industrial Zone has been prepaid to Vietnam Urban and Industrial Zone Development Investment Corporation with a lease term of 43.6 years starting on 28 November 2008; and
- Land rental of 13,000 m<sup>2</sup> at Nhon Trach Textiles Industrial Zone, Dong Nai province for the period from 16 December 2010 to 12 September 2053.

(3) Office rental prepayment represents the rent of 670.02 m<sup>2</sup> for 50 years with PetroVietnam Oil and Gas Group. The lease agreement was signed for a period of 50 years starting from 1 October 2010.

**17. SHORT TERM BORROWINGS AND LIABILITIES**

	31/12/2011 <u>VND</u>	31/12/2010 <u>VND</u>
Commercial Joint Stock Ocean Bank	-	50,000,000,000
Military Commercial Joint- Stock Bank (Military bank)	-	26,706,301,818
PVFC - Sai Gon Branch	101,301,311,006	73,241,000,000
Long term loans – current portions (Notes 21)	232,561,551,559	127,478,958,600
Long term liabilities – current portions (Notes 21)	39,129,460,404	11,088,350,233
	<b><u>372,992,322,969</u></b>	<b><u>288,514,610,651</u></b>

Short term loan liabilities from PVFC – Sai Gon Branch were conducted in two loan agreements:

As at 23 April 2011, the Company signed Credit agreement No.49/2011/HDTD-TC DK-CNSG.TD with PetroVietnam Financial Corporation – Sai Gon branch for the period from 9 May 2011 to 9 May 2012. The total value of disbursement committed was VND 60 billion and the disbursement was completed by the first half of 2011. The loan was secured by the capital management contract of CNG Co., Ltd with PVFC – Sai Gon Branch. The interest rate for the first payment was 15% per annum. The interest rate per annum was to be adjusted every 3 months equal

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)** **FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

interest rate of capital mobilization in 12 months of organizations (on deferred payment condition) at PVFC plus 1%. Interest was to be paid monthly. During the loan period, the borrower is allowed to make payment at once or in several times, or to make payment before the due date. The loan purpose was to finance the LPG purchase.

As at 30 August 2011, the Company signed Credit agreement 64/2011/HDTD-TC DK-CNSG.TD with PetroVietnam Financial Corporation – Sai Gon branch for the period from 31 August, 2011 to 31 August, 2012. The total value of disbursement committed was VND 47 billion and disbursed an amount of VND 41 billion in 2011. This is an unsecured loan. The interest rate for the first payment was 14.5% per annum. The interest rate per annum was to be adjusted every 6 months equal interest rate of capital mobilization in 12 months at Vietcombank plus 0.5%. Interest was to be paid monthly. During the loan period, the borrower is allowed to make payment every 6 months. The loan is to be used to supplement capital for the project of acquiring Anpha Tay Nguyen Oil & Gas One Member Co., Ltd and Anpha Tay Ninh Oil & Gas One Member Co., Ltd.

**18. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO STATE BUDGET**

	31/12/2011 <u>VND</u>	31/12/2010 <u>VND</u>
Value added tax for domestic sales	1,829,232,738	1,509,564,555
Import - export duties	13,932,245	40,000
Corporate income tax	10,763,319,610	34,537,166,025
Personal income tax	849,305,886	1,034,344,804
	<b><u>13,455,790,479</u></b>	<b><u>37,081,115,384</u></b>

**19. OTHER CURRENT PAYABLES**

	31/12/2011 <u>VND</u>	31/12/2010 <u>VND</u>
Sales discount	5,879,664,220	992,853,409
Trade Union fee	57,572,940	290,601,571
Social insurance	6,394,153	5,768,706
Medical insurance	34,807,855	90,654,365
Unemployment insurance	11,788,107	6,137,254
Dividends payables	58,027,480,193	32,193,929,115
Others	19,420,168,759	18,119,475,760
	<b><u>83,437,876,227</u></b>	<b><u>51,699,420,180</u></b>

**20. OTHER LONG TERM PAYABLES**

Other long term payables represent amounts received from deposit for gas cylinders paid by customers. The movements in these amounts during the year are as follows:

	2011 <u>VND</u>	2010 <u>VND</u>
As at 1 January	129,298,514,249	61,000,303,224
Acquisition due to consolidation	-	70,697,129,593
Additions	56,632,547,116	26,648,855,442
Allocated to revenue (*)	(24,111,826,540)	(25,286,195,014)
Disposal of deposit contract for gas cylinders	(48,000,000)	(1,977,741,879)
Allocated to other incomes (**)	(2,826,297,221)	(1,783,837,117)
<b>As at 31 December</b>	<b><u>158,944,937,604</u></b>	<b><u>129,298,514,249</u></b>

(\*) Amounts received from deposit of gas cylinders paid by customers have been allocated to revenue in accordance with the letter No.7776/CV-BTC dated 2 June 2009 issued by the Ministry of Finance. Accordingly, revenue gained from that deposit for gas cylinders paid by customers is measured at amount of deposit received multiplied with (x) a cost amortisation rate of gas cylinders consumed. Total deposit received is recognized as revenue for the year 2011 amounts to VND 24,111,826,540 (2010: VND 25,286,971,767).

(\*\*) According to the Circular No. 118/2010/TT-BTC dated 10 August 2010, amounts received from deposit of gas cylinders paid by customers have been allocated to other incomes from 1 October 2010. Deposits received before 1 October 2010 continued to be allocated to revenue.

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)**

**FORM B 09-DN**

The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

**21. LONG-TERM LOANS AND LIABILITIES**

	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
PetroVietnam Join Stock Finance Corporation (PVFC)	225,000,000,000	322,644,937,750
PVFC- Sai Gon Branch	264,453,640,204	52,060,350,966
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	56,699,769,980	85,577,129,572
Military Commercial Joint- Stock Bank	162,217,101,970	64,734,059,610
<b>Total of loans</b>	<b><u>708,370,512,154</u></b>	<b><u>525,016,477,898</u></b>
Sacombank – Finacial Service Co., Ltd.	84,701,917,931	410,486,590
ACB Leasing Company	36,997,242,227	51,544,897,921
Vietnam International Leasing Company Limited	43,141,187,529	561,081,795
Chailease International Leasing Company Limited	4,471,150,992	-
<b>Total of long term liabilities</b>	<b><u>169,311,498,679</u></b>	<b><u>52,516,466,306</u></b>
Long term loans – current portions	(232,561,551,559)	(127,478,958,600)
Long term borrowings – current portions	(39,129,460,404)	(11,088,350,233)
<b>Total</b>	<b><u>605,990,998,870</u></b>	<b><u>438,965,635,371</u></b>

**Long term loans**

Long term loans present loans from commercial banks and PetroVietnam Join Stock Finance Corporation. The principal amounts of these loans as at 31 December 2011 consist of VND 357,825,017,633 and EUR 1,025,593. The loan terms ranged from 3 to 7 years and bear interest rate which is of 12 month deposit at AgriBank plus 4% but not less than 5.5% per annum for EUR and from 8.3% to 15% per annum for VND. These facilities are used for the purpose of constructing a station supplying CNG and storages at Dung Quat, Go Dau. As further noted in note 8, the Company has pledged its buildings, machinery and equipment, vehicles to secure these loans.

In addition, the subsidiary entered some long-term loan contracts with banks for purchasing of machinery. Such loans are as follows:

On 6 May, 2008, the Company signed a medium-term loan contract with PetroVietnam Financial Corporation for the purpose of building and purchasing machinery and equipment for CNG Vietnam Project. The loan could be disbursed either in USD or VND with the credit facility of USD 5,491,757 and expired on 10 July 2012. Interest is to be paid monthly and is equal interest rate of 12-month time deposit plus 2.5% and 5.0% applied for USD and VND, respectively. As at 31 December, 2011, the carrying value of assets formed by the loan was VND 24,009,212,495 (as at 31 December, 2010: VND 31,563,759,443) and the cash flows from these assets were to secure the loan itself according to Credit Agreement No. 05/2008/HDTDTH-TC DK-15-14 dated 6 May 2008.

On 1 November, 2010, the Company signed a medium term loan contract with Military bank - Vung Tau Branch to fund CNG VietNam adjusted project, and the project of investing 6 tanks and trailers. The loan was disbursed in VND with the credit facility of VND 208,000,000,000 and will expire in 60 months from the date of disbursement. Interest is to be paid monthly and is calculated by the formula: interest rate of 12-month time deposit plus 3.3% and 3.0% applied for USD and VND respectively. The interest rate is to be adjusted every 3 months. The Company put all assets formed from the loan with the carrying value as at 31 December, 2011 was VND 138,619,098,572 (as at 31 December, 2010: VND 58,080,144,916) as collateral according to Contract No.286.10.002.0452897.TC.DN dated 1 November, 2010.

**Long term liabilities**

Long-term liabilities consist of finance leases from Sacombank Leasing company, ACB Leasing company, Vietnam International Leasing Company and Chailease International Leasing company, with the 5-year lease term.

The interest rate of finance lease from Sacombank Leasing company is equal to the interest rate of 13-month time deposit at Sacombank plus 4.5% - 5% per annum and is adjusted every 6 months. The interest rate of finance lease from ACB Leasing company is equal to the interest rate of 13 months at ACB Bank plus 4,5% per annum and is adjusted every 3 months. The interest rate of finance lease from Vietnam International Leasing

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)**

**FORM B 09-DN**

The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

Company is 16.5% - 17% per annum. Interest rate can be adjusted during the lease term. The interest rate of finance lease from Chailease International Leasing company is equal to the interest rate of 12-month deposit at Vietcombank plus 4% per annum and is adjusted every 3 months.

On 29 July, 2011, the Company signed a contract to lease five (5) CNG composite tanks with Sacombank Leasing company for 36-month term. The total of estimated leasing amount was VND 42,674,535,360. The interest rate of this finance lease is equal to the average interest rate of three banks including Sacombank, ACB Bank and Vietcombank plus fixed finance lease rate of 5%.

The repayment schedule of long-term loans is as follows:

	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Within one year	232,561,551,559	127,478,958,600
In the second year	299,816,467,575	120,895,347,307
From the third year to the fifth year inclusive	175,992,493,020	267,961,821,025
After five years	-	8,680,350,966
	<b><u>708,370,512,154</u></b>	<b><u>525,016,477,898</u></b>
Less: Amount due for settlement	(232,561,551,559)	(127,478,958,600)
<b>Amount due for settlement after 12 months</b>	<b><u>475,808,960,595</u></b>	<b><u>397,537,519,298</u></b>

Details of obligations under finance lease are as follows:

	Minimum lease payments		Present value of minimum lease payments	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Within one year	65,745,653,751	18,443,783,689	39,129,460,404	11,088,350,233
In the second	69,804,459,147	16,159,797,293	49,500,433,586	10,785,949,825
In the third to fifth year inclusive	100,754,093,904	37,401,825,633	80,681,604,689	30,642,166,248
	<b><u>236,304,206,802</u></b>	<b><u>72,005,406,615</u></b>	<b><u>169,311,498,679</u></b>	<b><u>52,516,466,306</u></b>
Less: Future finance charges	(66,992,708,123)	(19,492,476,378)	-	-
Present value of lease obligations	<b><u>169,311,498,679</u></b>	<b><u>52,512,930,237</u></b>	169,311,498,679	52,516,466,306
Less: Amount due for settlement within 12 months (shown under current liabilities)			(39,129,460,404)	(11,088,350,233)
Amount due for settlement after 12 months			<b><u>130,182,038,275</u></b>	<b><u>41,428,116,073</u></b>

**22. SHAREHOLDERS' EQUITY**

The Company has one class of ordinary share which carry no right to fixed income. The shareholders of ordinary shares are entitled to receive dividends as declared from time to time and are entitled to one vote per share at the Company's shareholders meetings. All shares rank equally with regard to the Company's residual assets.

According to the Resolution No. 02/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ dated 12 October 2010, the Company's Shareholders has approved for additional issuance of 22,124,400 shares to public, equivalent to VND 221,244,000,000 for the purpose of raising charter capital. In view of that, the Company's amended charter capital was VND 380,000,000,000 (formerly VND 158,756,000,000) as stated in the Company's Business Registration Certificate No. 0305097236 dated 24 February 2011. As at 31 January 2011, the additional capital is fully contributed. On 25 February 2011, additional shares equivalent to amended charter capital has been approved by Hanoi Stock Exchange in comfomity with the additional listed policy.

Number of shares registered and issued to public by the Company on 31 December 2011 was 38,000,000 (31 December 2010: 15,875,600 shares). The par value of a share is VND10,000/share.

The charter capital contribution as at 31 December 2011 is as follows

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued) FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

Owners	As per Business Registration Certificate		Capital contributed	
	VND	%	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
PetroVietnam Gas Corporation	172,198,000,000	45.32	172,198,000,000	86,099,000,000
Other shareholders	207,802,000,000	54.68	207,802,000,000	72,657,000,000
	<b>380,000,000,000</b>	<b>100</b>	<b>380,000,000,000</b>	<b>158,756,000,000</b>

PetroVietnam Gas Corporation fully contributed capital to the Company under the Business Registration Certificate. However, in 2011, PetroVietnam Gas Corporation sold a certain number of shares of the Company to other shareholders. Therefore, as at 31 December 2011, PetroVietnam Gas Corporation held only 13,400,000 shares, accounting for 35.26% of the Company's charter capital.

**Movement in owner's equity**

	Charter capital VND	Share premium VND	Investment & development fund VND	Financial reserve fund VND	Retained earnings VND	Total VND
As at 1/1/2010	150,000,000,000	-	8,067,984,108	3,860,010,782	30,315,645,202	192,243,640,092
Additions	8,756,000,000	2,454,149,698	-	-	-	11,210,149,698
Profit for the year	-	-	-	-	225,685,449,993	225,685,449,993
Profit distributed	-	-	96,120,573,020	9,521,552,728	(119,977,784,986)	(14,335,659,238)
Dividend paid	-	-	-	-	(63,605,460,000)	(63,605,460,000)
BOM's remuneration	-	-	-	-	(200,000,000)	(200,000,000)
Fund disbursements	-	-	-	(358,847,142)	-	(358,847,142)
<b>As at 31/12/2010</b>	<b>158,756,000,000</b>	<b>2,454,149,698</b>	<b>104,188,557,128</b>	<b>13,022,716,368</b>	<b>72,217,850,209</b>	<b>350,639,273,403</b>
Additions	221,244,000,000	43,745,004,212	-	-	-	264,989,004,212
Profit for the year	-	-	-	-	238,459,677,837	238,459,677,837
Profit distributed	-	-	-	-	(125,753,213,403)	(125,753,213,403)
Fund allocation	-	-	8,784,448,867	12,853,825,075	(60,003,200,266)	(38,364,926,324)
Other adjustment *	-	-	14,707,958,809	-	32,434,034,487	47,141,993,296
<b>As at 31/12/2011</b>	<b>380,000,000,000</b>	<b>46,199,153,910</b>	<b>127,680,964,804</b>	<b>25,876,541,443</b>	<b>157,355,148,864</b>	<b>737,111,809,021</b>

**The Holding:**

According to the BOM's Resolution No. 10/NQ-KMN dated 8 December 2011, the Company declared and paid the second dividend payment of the year 2011 at the rate of 12%, equivalent to VND 1,200/share amounting to VND 45,600,000,000, which is paid on 16 January 2012.

According to the Resolution No. 01/NQ- ĐHĐCĐ dated 29 March 2011, the Company's Shareholders agreed on the second dividend payment of 2010 with the amount of VND 41,8 billion including the amount of VND 41,456,151,213 had already been paid by cash in 2011. In addition, an amount of VND 1,250,000,000 was temporarily distributed to Investment and Development fund, 5% of profit after tax of the year ended 31 December, 2011 was distributed to Financial reserve funds and 3-month salary was distributed to Bonus and welfare fund.

**The subsidiary – CNG:**

According to Resolution of Extraordinary General Meeting dated 21 January 2011, the Company declared to pay dividend of 2010 at the rate of 40%/par value of share including 10%, equivalent to VND 12,500,000,000, which was paid in cash and 30%, equivalent to VND 37,499,430,000, which was paid by issuing 3,749,943 ordinary shares. The par value of a share is VND10,000/share. The Holding company - PetroVietnam Southern Gas Joint Stock Company earned VND 22,629,151,032, which was adjusted to retained earnings presented in consolidated financial statements.

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued) FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

According to Resolution of Shareholders' General Meeting dated 13 September 2011, the Company paid dividend for the first phase of 2011 by shares at the rate of 10%/par value of share. The total amount was VND 16,249,940,000, including 1,624,994 shares and bonus shares from Investment and Development fund at the rate of 15%/ par value of share, the amount of VND 24,372,990,000, equivalent to 2,437,299 shares. The Holding company - PetroVietnam Southern Gas Joint Stock Company earned VND 9,804,883,455 and treasury shares equivalent to VND 14,707,958,809. Such amount was adjusted to retained earnings presented in consolidated financial statements. (\*)

According to Resolution of Board of Management dated 30 November 2011 and Item XIII, Clause 41 the Company's Business Charter, 5th amendment, the Company paid dividend for the second phase in 2011 with the rate of 15%/ par value of share, equivalent to VND 30,468,057,000.

In 2011, Investment and Development fund, Financial reserve fund and Bonus and welfare fund were distributed with the amount of VND 36,858,546,241, VND 10,531,013,212 and VND 5,891,022,775 respectively from profit after tax of 2010 according to Resolution of Annual Shareholders' General Meeting in 2010 dated 14 April 2011.

**23. MINORITY INTEREST**

Minority interest presents the minority shareholders portion in net assets value and income statement of its subsidiaries. Rate of the minority interest was calculated as follows:

	VT GAS VND	CNG VND
Charter capital	57,895,360,840	162,499,430,000
In which:		
Allocated capital to the Company	31,843,596,851	98,060,801,032
Allocated capital to minority shareholders	26,051,763,989	64,438,628,968
<b>Minority interest's portion</b>	<b>45.00%</b>	<b>39.65%</b>

**Minority interest in net assets as at 31 December 2011 as follows :**

	VT GAS VND	CNG VND	PV GAS SAIGON VND	Total VND
Net assets				
Details as follow:				
Charter capital	57,895,360,840	203,120,380,000	100,000,000,000	361,015,740,840
Share premium	-	1,695,680,000	-	1,695,680,000
Assets revaluation reserve	32,991,866,474	-	-	32,991,866,474
Investment and development fund	-	12,485,556,241	-	12,485,556,241
Financial reserve fund	-	11,141,013,212	-	11,141,013,212
Retained earning	78,318,309,198	159,320,910,426	4,139,038,032	241,778,257,656
Minority interest				
Details as follow:				
Charter capital	26,051,763,989	80,546,736,704	-	106,598,500,693
Share premium	-	672,416,478	-	672,416,478
Investment and development fund	-	4,951,107,374	-	4,951,107,374
Financial reserve fund	-	4,417,933,138	-	4,417,933,138
Assets revaluation reserve	14,845,685,500	-	-	14,845,685,500
Retained earning	35,241,685,649	63,178,197,203	-	98,419,882,852

**Minority interest from the statement of income for the period from 1 January 2011 to 31 December 2011 as follows:**

	VT GAS VND	CNG VND	PV GAS SAIGON VND	Total VND
Profit for the period	32,648,878,361	203,448,687,333	4,139,038,032	240,236,603,726
Minority's interests	14,691,347,652	89,704,454,222	-	104,395,801,874

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)**

**FORM B 09-DN**

The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

**24. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS**

The following table provides an analysis of the Company's sales by geographical market, irrespective of the origin of the goods/services.

	2011 VND	2010 VND
Ho Chi Minh City	2,120,370,450,504	1,760,324,888,153
Dong Nai	1,270,734,430,152	417,103,186,312
Nha Trang	141,109,237,542	294,946,760,719
Can Tho	681,596,114,572	453,799,138,377
Vung Tau	400,899,351,635	543,459,640,906
Quang Ngai	408,050,439,904	95,379,049,300
Other areas	784,728,475,622	180,204,983,929
	<b><u>5,807,488,499,931</u></b>	<b><u>3,745,217,647,696</u></b>

The following is an analysis of the carrying amount of segment assets.

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ho Chi Minh City	1,256,641,806,526	1,306,876,402,256
Nha Trang	43,721,352,444	95,767,054,733
Can Tho	171,252,092,050	208,423,976,071
Quang Ngai	225,352,563,061	27,017,879,783
Vung Tau	400,379,786,830	433,503,851,079
Dong Nai	1,042,221,662,159	522,093,517,918
Other areas	105,110,132,139	157,627,818,870
	<b><u>3,244,679,395,209</u></b>	<b><u>2,751,310,500,710</u></b>

**25. SALES OF GOODS AND SERVICES**

	2011 VND	2010 VND
Sales of PLG	4,188,698,690,706	3,170,432,976,421
Sales of fertiliser	-	99,435,288,786
Sales of petroleum, oil and viscosine	114,310,326,177	9,868,323,813
Income from deposit for gas cylinders	13,094,789,954	11,286,971,767
Sales of CNG	1,481,556,888,346	437,878,161,114
Others	9,827,804,748	16,315,925,795
<b>Net sales</b>	<b><u>5,807,488,499,931</u></b>	<b><u>3,745,217,647,696</u></b>

**26. OPERATING COST BY NATURE**

The following is the main items which were incurred for the year:

	2011 VND	2010 VND
Raw materials and consumables	4,653,298,057,267	2,918,147,480,546
Labour	105,614,613,204	82,745,222,689
Depreciation and amortization	198,531,283,611	79,841,700,395
Outsourced services	73,666,907,863	32,123,635,969
Other expenses	216,934,796,628	124,159,560,876
	<b><u>5,248,045,658,573</u></b>	<b><u>3,237,017,600,475</u></b>

**27. FINANCIAL INCOME**

	2011 VND	2010 VND
Interest	41,865,839,693	11,996,665,835
Dividends and profit distributed	-	22,431,390,000
Dividends and profit distributed	3,545,876,163	4,407,436,596
Others	3,459,654,903	147,262,500,000
	<b><u>48,871,370,759</u></b>	<b><u>186,097,992,431</u></b>

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)**

**FORM B 09-DN**

The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

**28. FINANCIAL EXPENSES**

	2011 VND	2010 VND
Interest expense	122,025,373,076	32,273,633,849
Provision for decline in value of investments	255,120,438	-
Realised foreign exchange loss	3,524,765,673	7,320,905,190
Unrealised foreign exchange loss	560,034,544	7,643,698,682
Loss in subsidiary investment	5,932,672,372	-
Other financial expenses	2,023,422,397	932,712,831
	<b><u>134,321,388,500</u></b>	<b><u>48,170,950,552</u></b>

**29. CURRENT TAX EXPENSES**

	2011 VND	2010 VND
Corporate income tax payable	47,980,018,621	37,315,896,294
Incentive corporate income tax	87,215,607	-
Additional corporate income tax after finalisation	113,094,114	-
Additional corporate income tax payable for CNG in 2009	2,194,521,886	-
Deferred tax expense	-	40,075,963
	<b><u>50,374,850,228</u></b>	<b><u>37,355,972,257</u></b>

PetroVietnam Southern Gas Joint Stock Company, the parent company, is obliged to pay corporate income tax at the rate of 25% its assessable income. Further, according to Business Registration Certificate for the activity of trading of CNG, the parent company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 25% its assessable income during its operation life and is entitled to tax exemption for two years from the first profit-making year and a 50% reduction in tax payable for the six years thereafter.

CNG Vietnam Joint Stock Company, the subsidiary, is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% its assessable income within 10 years since its commencement of operation and of 25% for years thereafter. Further, CNG Vietnam Joint Stock Company is entitled to tax exemption for two years from the first profit-making year and a 50% reduction in tax payable for the six years thereafter.

Vietnam LPG Co., Ltd, the subsidiary, is obliged to pay corporate income tax at the rate of 25% its assessable income.

**30. EARNINGS PER SHARE**

The calculation of the basic earnings per share is based on the following data:

	2011	2010
Profit for the year attributable to equity holders of the Company (VND)	238,459,677,837	225,685,449,993
<b>Earnings for the purpose of basic earnings per share (VND)</b>	238,459,677,837	225,685,449,993
Weighted average number of ordinary shares for the purposes of basic earnings per share	36,586,497	15,506,169
<b>Par value/share (VND)</b>	<b><u>6,518</u></b>	<b><u>14,555</u></b>

**31. OPERATING LEASE AND CAPITAL COMMITMENTS**

As at 31 December 2011, the Company has an office rental commitment with 3-year duration and the payment schedule as follows:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Within one year	5,728,779,165	464,364,096
From the second year to the fifth year inclusive	13,264,703,674	849,849,907
After 5 years	51,119,857,756	-
	<b><u>70,113,340,595</u></b>	<b><u>1,314,214,003</u></b>

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)**

**FORM B 09-DN**

The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

Operating lease payments represent payables for land, office and infrastructure rental:

- Total rentals payable by the Company for renting 3,200 m2 of land at Phu My 1 Industrial Zone, Tan Thanh District, Ba Ria Vung Tau Province, Vietnam at the annual rental charge of USD 1.4/m2. The land lease agreement was signed for a period of 40 years starting from 1 August 2007.
- Total rentals payable by the Company for renting office at 351 30/4 street, Vung Tau city at the annual rental charge of USD 2,500 for the first year (from 20 December 2008 to 20 December 2010) and USD 2,750 for the second and third year (from 21 December 2010 to 20 December 2011),
- Total rentals payable by the Company for renting 6,800 m2 of infrastructure at Phu My 1 Industrial Zone, Tan Thanh District, Ba Ria Vung Tau Province, Vietnam at the monthly rental charge of VND 163,253,133. The land lease agreement was signed for a period of 20 years starting from 7 May 2008.
- Total rentals payable by the Company for renting 13,180 m2 of land at Dong Nai Port, Dong Nai province at the annual rental charge of USD 4.95 /m2. The land lease agreement was signed for a period of 20 years starting from 1994.
- Total rentals payable by the Company for renting 5,000 m2 of land at Suoi Dau Industrial Zone, Khanh Hoa Province, Vietnam at the annual rental charge of USD 0.82 /m2. The land lease agreement was signed for a period of 13 years starting from 1 July 2002.
- Total rentals payable by the Company for renting 247 m2 of office at Waseco Building, Ho Chi Minh City at the annual rental charge of USD 21 /m2. The lease agreement was signed for a period of 2 years from 22 September 2009.

**32. FINANCIAL INSTRUMENTS**

**Capital risk management**

The Company manages its capital to ensure that the Company will be able to continue as a going concern while maximising the return to shareholders through the optimisation of the debt and equity balance.

The capital structure of the Company consists of net debt (borrowings disclosed in Note 17 and 21, offset by cash and cash equivalents) and equity attributable to equity holders of the parent (comprising capital, reserves and retained earnings).

**Significant accounting policies**

Details of the significant accounting policies and methods adopted (including the criteria for recognition, the bases of measurement, and the bases for recognition of income and expenses) for each class of financial asset, financial liability and equity instrument are disclosed in Note 4.

**Categories of financial instruments**

	<b>Carrying amounts</b>	
	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Financial assets</b>		
Cash and cash equivalents	586,256,079,122	349,978,091,548
Trade receivables	544,277,265,882	505,514,768,789
Other receivables	39,117,042,603	39,646,262,528
Short term deposits	7,363,708,749	2,343,271,199
Short term investments	108,510,000,000	71,100,000,000
Long-term investments	40,000,000,000	-
Long term deposits	16,583,086,244	6,595,175,073
<b>Total</b>	<b><u>1,342,107,182,600</u></b>	<b><u>975,177,569,137</u></b>
<b>Financial liabilities</b>		
Loans and borrowings	372,992,322,969	288,514,610,651
Trade payables	1,017,796,708,453	907,842,272,469
Accruals	22,045,662,630	37,283,051,935
Other payable	68,103,654,821	51,659,082,086
Long terms loans and liabilities	605,990,998,870	438,965,635,371
Long term deposits received	158,944,937,604	129,298,514,249
<b>Total</b>	<b><u>2,245,874,285,347</u></b>	<b><u>1,853,563,166,761</u></b>

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)**

**FORM B 09-DN**

The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

The Company has not assessed fair value of its financial assets and liabilities as at the balance date since there are no comprehensive guidance under Circular 210 and other relevant prevailing regulations to determine fair value of these financial assets and liabilities. While Circular 210 refers to the application of IFRS on presentation and disclosures of financial instruments, it did not adopt the equivalent guidance for the recognition and measurement of financial instruments, including application of fair value, in accordance with IFRS.

**Financial risk management objectives**

Financial risks include market risk (including foreign currency risk, interest rate risk and price risk), credit risk, liquidity risk and cash flow interest rate risk. The Company does not hedge these risk exposures due to the lack of a market to purchase financial instruments.

**Market risk**

The Company's activities expose it primarily to the financial risks of changes in foreign currency exchange rates and interest rates. The Company does not hedge these risk exposures due to the lack of any market to purchase financial instruments.

*Foreign currency risk management*

The Company undertakes certain transactions denominated in foreign currencies; consequently, exposures to exchange rate fluctuations arise. The Company does not hedge this risk due to the lack of any market to purchase such instruments.

The carrying amounts of the Company's foreign currency denominated monetary assets and monetary liabilities at the end of the reporting period are as follows:

	<b>Assets</b>		<b>Liabilities</b>	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
United States Dollars (USD)	14,934,307,381	14,534,869,739	10,473,212,254	24,099,707,730
Euro (EUR)	165,477,275	9,783,911	62,444,457,077	88,834,404,388

*Interest rate risk management*

The Company has significant interest rate risks arising from interest bearing loans which are arranged. The Company is exposed to interest rate risk as the Company borrows funds at both fixed and floating interest rates. The risk is managed by the Company by maintaining an appropriate mix between fixed and floating rate borrowings.

*Price risk management*

The Company is exposed to equity price risks arising from equity investments. Equity investments are held for strategic rather than trading purposes. The Company does not actively trade these investments.

*Commodity price risk management*

The Company purchases materials, commodities from local and foreign suppliers for business purpose. Therefore, the Company is exposed to the risk of changes in selling prices of materials, commodities. The Company does not hedge this risk due to the lack of any market to purchase such instruments.

**Credit risk**

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The Company has a credit policy in place and the exposure to credit risk is monitored on an ongoing basis. The maximum exposure to credit risk is represented by the carrying amount of provision for bad debt balances as at 31 December 2011.



**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)**

**FORM B 09-DN**

The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

**Liquidity risk management**

The purpose of liquidity risk management is to ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations. Liquidity is also managed by ensuring that the excess of maturing liabilities over maturing assets in any period is kept to manageable levels relative to the amount of funds that the Company believes can generate within that period. The Company policy is to regularly monitor current and expected liquidity requirements to ensure that the Company maintains sufficient reserves of cash, borrowings and adequate committed funding from its owners to meet its liquidity requirements in the short and longer term.

The following table details the Company's remaining contractual maturity for its non-derivative financial liabilities with agreed repayment periods. The tables have been drawn up based on the undiscounted cash flows of financial liabilities based on the earliest date on which the Company can be required to pay.

	Less than 1 year	From 1- 5 years	Total
<b>31/12/2011</b>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Short term borrowings	372,992,322,969	-	372,992,322,969
Trade payables	1,017,796,708,453	-	1,017,796,708,453
Accruals	22,045,662,630	-	22,045,662,630
Other short term payables	68,103,654,821	-	68,103,654,821
Long term loans and liabilities	-	605,990,998,870	605,990,998,870
Long term deposits received	-	158,944,937,604	158,944,937,604
<b>31/12/2010</b>			
Short term borrowings	288,514,610,651	-	288,514,610,651
Trade payables	907,842,272,469	-	907,842,272,469
Accruals	37,283,051,935	-	37,283,051,935
Other short term payables	51,659,082,086	-	51,659,082,086
Long term loans and liabilities	-	438,965,635,371	438,965,635,371
Long term deposits received	-	129,298,514,249	129,298,514,249

The management assessed the liquidity risk at low level. The management believes that the Company will be able to generate sufficient funds to meet its financial obligations as and when they fall due.

The following table details the Company's expected maturity for its non-derivative financial assets. The table has been drawn up based on the undiscounted contractual maturities of the financial assets including interest that will be earned on those assets, if any. The inclusion of information on non-derivative financial assets is necessary in order to understand the Company's liquidity risk management as the liquidity is managed on a net asset and liability basis.

	Less than 1 year	From 1- 5 years	Over 5 years	Total
<b>31/12/2011</b>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cash and cash equivalents	586,256,079,122	-	-	586,256,079,122
Trade receivables	544,277,265,882	-	-	544,277,265,882
Other receivables	39,117,042,603	-	-	39,117,042,603
Short term deposits	7,363,708,749	-	-	7,363,708,749
Short term investment	108,510,000,000	-	-	108,510,000,000
Long term investment	-	40,000,000,000	-	40,000,000,000
Long term deposits	-	16,583,086,244	-	16,583,086,244
<b>31/12/2010</b>				
Cash and cash equivalents	349,978,091,548	-	-	349,978,091,548
Trade receivables	505,514,768,789	-	-	505,514,768,789
Other receivables	39,646,262,528	-	-	39,646,262,528
Short term deposits	2,343,271,199	-	-	2,343,271,199
Long term investment	71,100,000,000	-	-	71,100,000,000
Long term deposits	-	6,595,175,073	-	6,595,175,073

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)**

**FORM B 09-DN**

The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

**33. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES**

During the year, the Company entered some significant transactions with its related parties as follows:

	2011	2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Sales</b>		
PetroVietnam Gas Cylinder Producing Factory	2,460,111,478	2,648,743,957
PetroVietnam Fertilizer and Chemical Corporation	1,714,920	611,361,594
PetroVietnam Northern Gas JSC	<u>2,025,912,903</u>	<u>1,697,544,854</u>
<b>Purchases</b>		
PetroVietnam Gas Corporation	1,843,461,984,997	1,101,844,202,364
PetroVietnam Gas Cylinder Producing Factory	58,905,112,727	49,864,582,273
PetroVietnam Fertilizer and Chemical Corporation	-	9,747,000,000
PetroVietnam Oil Corporation - PV Oil	-	59,450,027,270
PetroVietnam Northern Gas JSC	-	4,031,789,260
PetroVietnam Oil & Gas Group	11,246,217,156	49,912,579,537
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution JSC	350,131,766,612	102,844,610,031
Binh Son Refinery Company Limited	1,813,177,969,018	1,667,560,097,751
Petroleum Pipe & Tank Construction Co., Ltd.	15,920,319,761	75,990,310,105
International Gas Shipping JSC (Gas Shipping)	2,851,085,905	104,383,008,615
Petro Vietnam Energy Technology Corporation	46,105,883,196	19,278,358,756
<b>BOM's and BOD's remuneration</b>	<u>3,585,052,579</u>	<u>2,271,573,225</u>
Related parties balances at the balance sheet date were as follows:		
	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Receivables</b>		
PetroVietnam Northern Gas JSC	<u>167,344,013</u>	<u>355,944,315</u>
<b>Other receivables</b>		
PetroVietnam Trading and Sea Services Co., Ltd.	<u>1,090,877,209</u>	<u>1,090,877,209</u>
<b>Payables</b>		
PetroVietnam Join Stock Finance Corporation		
- Long term loans	386,375,017,633	327,060,350,966
PetroVietnam Oil & Gas Group		
- Trademark utilization fee	2,249,243,431	2,603,501,814
PetroVietnam Gas Corporation	400,594,392,693	377,272,568,457
PetroVietnam Gas Cylinder Producing Factory	6,184,622,941	8,115,746,941
PetroVietnam Northern Gas JSC	-	629,640,000
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution JSC	147,400,074,566	49,445,121,017
Petroleum Pipe & Tank Construction Co., Ltd.	3,768,126,145	-
Cuu Long Petro Gas Service Transportation JSC	-	39,000,000
PetroVietnam Insurance JSC - Vung Tau Branch	21,731,491	581,371,709
Binh Son Refinery Company Limited	281,560,510,742	362,075,872,640
Petro Vietnam Energy Technology Corporation	31,522,060	9,111,721,462
Petro Vietnam Investment Consultancy and Engineering JSC	-	<u>1,787,404,251</u>

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)**

**FORM B 09-DN**

*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

**34. COMPARATIVE FIGURES**

Certain reclassifications have been made to the prior year's figures to enhance their comparability with the current year's presentation.

	31/12/2010 (After classification) VND	31/12/2010 (Before classification) VND
<b>Balance sheet</b>		
Other long term receivables	-	6,160,047,000
Other long term assets	6,595,175,073	435,128,073
Investments in associates and joint-ventures	64,853,217,443	50,000,000,000
Other long-term investments	-	17,254,328,270
Provision for diminution in investments in securities	-	(2,401,110,827)

**35. APPROVAL OF FINANCIAL STATEMENTS ISSUANCE**

Financial statements for the year ended 31 December 2011 was approved for issue on 12 March 2012 by the Board of Management.



**Doan Van Nhuom**  
 General Director  
 12 March 2012

**Nguyen Dang Trinh**  
 Chief Accountant

*Năng lượng*  
**CUỘC SỐNG**



# KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN 2012

## Nhiệm vụ chính:

- ★ Tiếp tục khai thác tối đa cơ sở vật chất hiện có, củng cố và phát triển hệ thống phân phối LPG, ưu tiên mục tiêu kinh doanh an toàn - hiệu quả; tiếp tục duy trì là công ty kinh doanh LPG hàng đầu Việt nam.
- ★ Củng cố và khai thác hiệu quả hệ thống phân phối CNG hiện có; tiếp tục phát triển có hiệu quả sử dụng CNG trong công nghiệp và GTVT.
- ★ Củng cố, sắp xếp lại tổ chức Công ty, tăng cường công tác kiểm tra giám sát; đảm bảo nguồn hàng và dịch vụ tốt.

## Kế hoạch năm 2012:

Năm 2012, PV Gas South được phê duyệt các chỉ tiêu kế hoạch hợp nhất như sau:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH 2012
1	LPG	Tấn	263.020
2	CNG	Triệu m <sup>3</sup>	126.000.000
3	Xăng dầu	Lít	5.000.000
4	Doanh thu	Tỷ đồng	6.048
5	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	202
6	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	380
7	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	49,6
8	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đ/cp	4.067



## PLANNING FOR 2012

### Main task:

- ★ Maximum exploit the current material facilities, storages terminals, continues to develop distribution system in order to reach 50% of Southern LPG market share in 2015.
- ★ Invest and expand CNG market by increase by 100% in CNG capacity compared with 2012, develop CNG in industrial and transportation sector,
- ★ Build human resources and re-organize members toward decentralization to improve efficiency of business management.

### Plan for 2012:

The plan targets of PV Gas South approved for 2012 are set below:

SN	TARGETS	UNIT	PLAN FOR 2012
1	LPG	Ton	263,020
2	CNG	Million m <sup>3</sup>	126,000,000
3	Petroleum	Liter	5,000,000
4	Revenue	Billion dongs	6,048
5	Before - tax profit	Billion dongs	202
6	Legal capital	Billion dongs	380
7	Payment to the state budget	Billion dongs	49.6
8	Basic Earning per share	VND/Per share	4,067



## CNG - SẢN PHẨM MỚI CỦA PV GAS SOUTH

CNG ( Khí thiên nhiên nén - Compressed Natural Gas) là một hỗn hợp khí có nguồn gốc từ dầu mỏ, bao gồm phần lớn là hydrocacbon CH<sub>4</sub> (metan); C<sub>2</sub>H<sub>5</sub> (etan) được nén từ áp suất 200 - 250 bar tại nhiệt độ môi trường. Trong những năm gần đây khí thiên nhiên nén CNG được sử dụng thay thế cho xăng và dầu DO trong giao thông vận tải nhờ những ưu điểm vượt trội về giảm thiểu ô nhiễm, sạch sẽ văn minh đặc biệt tại các khu đô thị lớn.

Do khí CNG có các tính chất hóa lý như dễ phát tán, không tích tụ như hơi xăng do đó hạn chế nguy cơ cháy nổ nếu bị rò rỉ ra môi trường không khí. Giá CNG hiện nay thấp hơn giá LPG (khí dầu mỏ hóa lỏng) và chỉ bằng khoảng 70% giá thành của LPG. Đây chắc chắn là nhiều liệu rẻ, sạch, phù hợp với dịch vụ tại các thành phố lớn và các khu công nghiệp, đặc biệt trong tình hình giá xăng dầu liên tục tăng cao trong những năm gần đây.

Các chuyên gia đều đánh giá tiềm năng phát triển của thị trường CNG là rất lớn, hứa hẹn mang lại lợi nhuận cho các đơn vị kinh doanh cũng như đóng góp những giá trị lớn cho xã hội là giảm thiểu sự gây ô nhiễm môi trường. Thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam và UBND TP. HCM, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty Khí giao cho PV Gas South nhiệm vụ triển khai kế hoạch ứng dụng khí nén thiên nhiên vào hệ thống ô tô buýt thay thế cho dầu DO. Năm 2011 PV Gas South đã triển khai đầu tư trạm nén khí CNG (trạm mẹ) với công suất 50 triệu m<sup>3</sup>/năm tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A - Bà Rịa Vũng Tàu đã cung cấp khí cho các khách hàng công nghiệp xa đường ống dẫn khí như Công ty Cổ phần Gạch men Ý Mỹ, Công ty TNHH Gốm Sứ Giang Tây, Công ty Gạch men Hoàng Gia, Công ty cổ phần Thép POMINA và Công ty TNHH Xây dựng Vật Liệu Saint - Gobain; trạm CNG con tại số 2 đường Phố Quang, Phường 2, Tân Bình, TP.HCM, với trạm chiết nạp này, PV Gas South dự kiến sẽ đáp ứng nhu cầu cung cấp CNG cho xe buýt hoạt động tại TP.HCM và khu vực Đông Nam bộ.

Có thể nói rằng, việc xây dựng hệ thống trạm nạp CNG nhằm cung cấp một loại nhiên liệu mới cho thị trường là một quyết định có tính chiến lược của PV Gas South, cả về mặt kinh tế và xã hội. Không chỉ góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường PV Gas South còn góp phần tạo dựng một đột phá mới trên thị trường Gas Việt Nam.

PV Gas South cam kết sẽ tiếp tục đầu tư các trạm CNG đáp ứng yêu cầu của khách hàng.



## CNG - NEW PRODUCT OF PV GAS SOUTH

CNG ( Compressed Natural Gas) is a mixture of gases derived from petroleum, including most of the hydrocarbons are compressed from the pressure of 200 - 250 bar at ambient temperature. In recent years, CNG Compressed natural gas is used instead of petrol and diesel oil in the transportation thanks to the advantages of reducing pollution, being clean and civilized especially in large urban areas.

CNG has chemical and physical properties as easy emission, no accumulation of gasoline vapor thus limiting the risk of explosion if leaked into the environment air. CNG price is lower than the current price of LPG (liquefied petroleum gas) and only about 70% the price of LPG. It is certainly cheap fuel, clean, suitable for service in major cities and industrial zones, especially in the situation of fuel prices continuing to rise in recent years. Experts are evaluating the potential development of CNG market is huge, promises to bring benefits to the business unit as well as contributing the great valuable to society that is to minimize the environmental pollution.

Implementing comprehensive cooperation agreement between Petrovietnam and Hochiminh city People's Committee, Petrovietnam and PV Gas South tasks of carrying out compressed natural gas applications plan in the buses system replace diesel oil. In year 2011 PV Gas South has invested CNG compressor stations (mother stations) with a capacity of 50 million m<sup>3</sup>/ year in My Xuan A Industrial zone - Ba Ria Vung Tau province has provided gas for industrial customers away from the gas pipeline as Y My Ceramic tiles Corporation, Giang Tay Ceramic Company Ltd., Hoang Gia Ceramic Company, Pomina Steel JSC. and Sain - Gobain material construction Company Ltd., CNG sub-station in the No. 2 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, HCM City, with this station, PV Gas South plans to meet the demand of supplying CNG to buses operating in Hochiminh City and South East area.

It can be said that the construction of CNG loading station system is to provide a new fuel for market, which is a strategic decision of PV Gas South, both economically and socially. Not only contribute to reduce environmental pollution PV Gas South also contribute to create a new breakthrough in the gas market in Vietnam.



# CÔNG TY THÀNH VIÊN - CNG VIỆT NAM

Công ty cổ phần CNG Việt Nam (CNG Vietnam) được thành lập vào ngày 28/05/2007, do các cổ đông là Công ty cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (PV Gas South) chiếm 60,34% vốn điều lệ của CNG Vietnam, Công ty HabuBank (Việt Nam), IEV Energy (Malaysia) góp vốn thành lập. CNG Vietnam chuyên sản xuất, vận chuyển, phân phối khí nén thiên nhiên (Compressed Natural Gas - CNG) để phục vụ cho các nhà máy, các khu công nghiệp, đô thị.

Nhà máy sản xuất CNG đầu tiên của CNG Vietnam đặt tại KCN Phú Mỹ 1, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với công suất thiết kế 30 triệu m<sup>3</sup>/năm đã đưa vào vận hành từ ngày 03/09/2008. Năm 2011 Nhà máy CNG sẽ mở rộng công suất lên 50 triệu m<sup>3</sup>/năm.

CNG Vietnam là khởi nguồn tiên phong trong việc phổ biến sản phẩm CNG tại Việt Nam, là giải pháp công nghệ tiên tiến "ĐEM NGUỒN NĂNG LƯỢNG SẠCH TỚI MỌI NƠI" sẽ giúp các doanh nghiệp giảm chi phí nhiên liệu, góp phần bảo vệ môi trường.

## Kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2011 và kế hoạch SXKD năm 2012:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH 2011	THỰC HIỆN 2011	TỶ LỆ % TH/KH 2011	KẾ HOẠCH 2012
1	Sản lượng CNG	Triệu SM <sup>3</sup>	50.000.000	53.691.834	107,4%	65.000.000
2	Doanh thu	Tỷ đồng	657	731	111,3%	872
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	201	227	112,9%	128
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	180	203	112,8%	115
5	Tỷ xuất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ	%	84	100	119%	54



Vũ Tuấn Ngọc: Chủ tịch HĐQT (từ phải sang)  
Đặng Văn Vĩnh: Tổng giám đốc



## MEMBER COMPANY - CNG VIETNAM

CNG Vietnam JSC. was established on 28.05.2007, by the shareholders Petrovietnam Southern Gas JSC., (PV Gas South) accounted for 60.34% of charter capital CNG Vietnam, and some other companies like HabuBank (Vietnam), IEV Energy (Malaysia) contributed capital to establish. CNG Vietnam specializes in producing, transporting, distributing compressed natural gas (Compressed Natural Gas - CNG) cater to the factories, industrial zones, urban areas.

The first CNG factory of CNG Vietnam is located in Phu My I Industrial Zone, Ba Ria - Vung Tau with a designed capacity of 30 million m<sup>3</sup>/year. In year 2011 CNG factory will expand its capacity to 50 million m<sup>3</sup>/year.

CNG Vietnam is a pioneer in the popularization of CNG products in Vietnam, an advanced technology solution "BRINGING CLEAN ENERGY RESOURCES TO EVERYWHERE", will help businesses reduce fuel costs, contribute to protect environment.

### Business results of 2011 and plan for 2012:

SN	TARGETS	UNIT	PLANED IN 2011	DONE IN 2011	DONE/PLANED IN 2011 %	PLANED IN 2012
1	CNG outputs	Million SM <sup>3</sup>	50,000,000	53,691,834	107.4%	65,000,000
2	Revenue	Billion dong	657	731	111.3%	872
3	Before - tax profit	Billion dong	201	227	112.9%	128
4	After - tax profit	Billion dong	180	203	112.8%	115
4	After - tax profit/ Legal capital Rate	%	84	100	119%	54

## CÔNG TY THÀNH VIÊN VT - GAS

Công ty TNHH Khí hoá lỏng Việt Nam có tên giao dịch là VIETNAM LPG Co.,Ltd, tên thương mại là VT-Gas, là Công ty liên doanh giữa 2 đối tác: Công ty CP Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam (PVGAS SOUTH) và Ủy ban Dầu Khí Quốc gia Thái Lan (PTT). Công ty được cấp phép đầu tư số 816/GP ngày 04/03/1994 với tổng vốn đầu tư 15 triệu USD nay hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số: 471023000142 ngày 30/6/08.

Được Cục Sở hữu Công nghiệp Bộ KHCN & Môi trường cấp giấy Chứng nhận Kiểu dáng Công nghiệp số 3371 ngày 3 tháng 12 năm 1996 và Chứng nhận đăng ký Nhân hiệu hàng hoá số 19083 ngày 18 tháng 11 năm 1995.

- **Trụ sở, kho chứa và trạm nạp LPG:** Cảng Đồng Nai, Phường Long Bình Tân, Biên Hoà, Đồng Nai.
- **Điện thoại:** 0613 831578 – 0613 831989, Fax: 0613 832008
- **Văn phòng giao dịch:** P.606 toà nhà Waseco, số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. HCM.
- **Điện thoại:** 083 9976821 – 083 9976822, Fax: 083 9976823

Sản phẩm VT-Gas với hỗn hợp LPG 50% Propan và 50% Butane có nhiệt trị tối ưu >11,000Kcal/kg và với hệ thống bồn chứa trên 1.000 tấn, VT-Gas luôn đáp ứng mọi nhu cầu về dân dụng, căn tin, nhà hàng, và cho các ngành công nghiệp, gốm sứ, sắt thép, nhôm, nhựa, sơn, chế biến thực phẩm ...

VT-gas cung cấp hệ thống bồn chứa, hệ thống bình gas 45kg với thiết bị công nghệ hiện đại của các hãng nổi tiếng trên thế giới, có chứng chỉ của các nhà chế tạo, có chứng nhận của các cơ quan kiểm định độc lập.

Với đội ngũ kỹ sư, công nhân kỹ thuật lành nghề, VT-Gas sẵn sàng tư vấn, thiết kế, lắp đặt bảo trì, hướng dẫn khách hàng sử dụng hệ thống một cách an toàn, hiệu quả.

Với đội ngũ xe bồn và xe tải chuyên dụng, VT-Gas phục vụ giao hàng cho Quý khách hàng mọi lúc mọi nơi. Khối lượng được chuẩn hóa qua hệ thống cân điện tử và hệ thống thiết bị đồng hồ đo đếm chính xác.

Mọi khách hàng của VT-GAS đều được bảo hiểm bởi Công ty bảo hiểm dầu khí Việt Nam (PVI), mức bồi thường thiệt hại do khuyết tật của sản phẩm VT-GAS đạt đến 2.000.000 USD cho mọi tổn thất tại địa điểm của khách hàng.

### Kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2011 và kế hoạch SXKD năm 2012:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH 2011	THỰC HIỆN 2011	TỶ LỆ % TH/KH 2011	KẾ HOẠCH 2012
1	Sản lượng tiêu thụ LPG	Tấn	55.200	55.848	101,2%	60.000
2	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	57,8	57,8	100%	57,8
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	818	1.163	142,2%	1.197
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	15	42	280%	21
5	Nộp ngân sách	Tỷ đồng				
6	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	11	31	281,8%	15

## MEMBER COMPANY VT - GAS

Vietnam Liquefied Gas Company Limited is also called VIETNAM LPG Co., Ltd, trading or VT-Gas, a joint venture between Petro VietNam Southern Gas JSC (PVGAS SOUTH) and the National Petroleum Commission of Thailand (PTT). The company was granted an investment license number 816/GP on 04/03/1994 with a total capital investment of \$ 15 million and is now operating under investment certification number 471 023 000 142 dated 06/30/2008.

The company has granted a Certificate of Industrial Design 3371 dated in December 3rd, 1996 by the Property Office under the Ministry of Science, Technology and Environment and certificated a Registration of Trademark No. 19083 on November 18th, 1995.

- **Offices, warehouses and LPG stations:** Port of Dong Nai, Long Binh Tan Ward, Bien Hoa, Dong Nai.
- **Phone:** 0613 831578 - 0613 831989, Fax: 0613 832008
- **Trading Office:** P.606 Waseco buildings, 10 Pho Quang, Ward 2, Tan Binh Dist. HCM.
- **Phone:** 083 9976821 - 083 9976822, Fax: 083 9976823

VT-Gas Products is LPG with a mixture of 50% propane and 50% butane which has the optimum temperature > 11.000 Kcal / kg and with a tanks system of over 1,000 tons.

VT-gas supplies tanks system and 45kg gas systems with modern technology and equipment of famous brands in the world, certified by independent testing agencies.

With a team of engineers, skilled technical workers, VT-Gas is ready to consult, design, installation and maintain, to guide customers to use the system safely and effectively.

With specialized tank cars and trucks, VT-Gas services are on delivery to customers anywhere. Volumes are standardized by electronic balance systems and accurate measurement equipment systems.

All customers of VT-GAS are covered by the insurance company Petro Vietnam (PVI), the compensation for damages caused by defects of the VT-GAS products is reached \$ 2,000,000 for all losses addressed the customers.

### Business results of 2011 and plan for 2012:

SN	TARGETS	UNIT	PLANED IN 2011	DONE IN 2011	DONE/PLANED IN 2011 %	PLANED IN 2012
1	Output of LPG	Ton	55,200	55,848	101.2%	60,000
2	Legal capital	Billion dongs	57.8	57.8	100%	57.8
3	Total revenue	Billion dongs	818	1,163	142.2%	1,197
4	Before - tax profit	Billion dongs	15	42	280%	21
5	Paying to the State budget	Billion dongs				
6	After - tax profit	Billion dongs	11	31	281.8%	15



# EVENTS

CÁC HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI



# PV GAS SOUTH

LPG, CNG  
Năng lượng từ thiên nhiên  
Thân thiện với môi trường



## CHI NHÁNH

### 1. CÁC CHI NHÁNH TRỰC THUỘC

- **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI**  
Cảng Gò Dầu A, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành,  
Tỉnh Đồng Nai  
Tel : (061) 3543949 \* Fax : (061) 3543948
- **CHI NHÁNH CẦN THƠ**  
Lô II.5, II.6 Khu Công Nghiệp II, Trà Nóc, Cần Thơ  
Tel : (0710) 3843064 - 3843067  
Fax : (0710) 3843063 - 3843066
- **CHI NHÁNH TIỀN GIANG**  
Cụm CN, Tiểu Thủ CN Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Tp.  
Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang  
Tel : (073) 3958455 \* Fax : (073) 3958445
- **CHI NHÁNH VĨNH LONG**  
138C Đinh Tiên Hoàng, Phường 8, Thị xã Vĩnh Long,  
Tỉnh Vĩnh Long  
Tel : (070) 3877276 \* Fax : (070) 3877276
- **CHI NHÁNH CÀ MAU**  
18/4 Lý Thường Kiệt, Phường 6, Tp. Cà Mau,  
Tỉnh Cà Mau  
Tel : (0780) 3552991 \* Fax : (0780) 3552991
- **CHI NHÁNH GIA LAI**  
Lô D4 KCN Trà Đa, Xã Trà Đa, Tp. Pleiku, Tỉnh Gia Lai  
Tel : (059) 3735678 \* Fax : (059) 3735123
- **CHI NHÁNH NHA TRANG**  
157, Tổ 2, P. Xóm Núi, Xã Vinh Phương, TP. Nha Trang  
Tel : (058) 3725112 - 3725222  
Fax : (058) 3725113
- **CHI NHÁNH NINH THUẬN**  
414 Ngô Gia Tự, TP. Phan Rang, Tháp Chàm,  
Tỉnh Ninh Thuận
- **CHI NHÁNH QUẢNG NGÃI**  
Tầng 3 tòa nhà Petrosetco, 01 An Dương Vương,  
Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.  
Tel : (055) 3718182 - 3718183 \* Fax : (055) 3718185
- **CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH**  
Lô D601, Khu CN Nhơn Hội A,  
Xã Nhơn Hội, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

### 2. CÔNG TY MỘT THÀNH VIÊN

**CTY TNHH MTV KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN ĐÔNG**  
45-47 Nguyễn Kiệm, P.3, Q. Gò Vấp, Tp. HCM  
Tel : (08) 62955608 - 62955609 - 62955345 - 39855546  
Fax: (08) 38941550 - 39856481 - 39855543

**CHI NHÁNH SÀI GÒN**  
45-47 Nguyễn Kiệm, P.3, Q. Gò Vấp, Tp. HCM  
Tel : (08) 62955608 - 62955609 - 62955345 - 39855546  
Fax: (08) 38941550 - 39856481 - 39855543

**CHI NHÁNH VŨNG TÀU**  
449 Nguyễn An Ninh, P. 9, TP. Vũng Tàu  
Tel : (064) 3597225 - 3834766  
Fax : (064) 3591386

**CHI NHÁNH BÌNH PHƯỚC**  
Lô G, Đường N4, KCN Bắc Đồng Phú, TT. Tân Phú,  
Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước  
Tel : (0651) 3826228 \* Fax : (0651) 3826229

**CHI NHÁNH TÂY NINH**  
262 Nguyễn Lương Bằng, Ấp Trường Đức,  
Xã Trường Đông, H. Hòa Thành, T. Tây Ninh  
Tel : (066) 3762903 - 3762903 \* Fax : (066) 3845495

**CHI NHÁNH TÂY NGUYÊN**  
Thôn 8, Xã Hòa Phú, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăklăk  
Tel : (0500) 3949123 \* Fax : (0500) 3686444

### 3. CÁC CÔNG TY THÀNH VIÊN

**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**  
CNG Vietnam Joint Stock Company  
Số 351 đường 30/4, P. 9, Tp. Vũng Tàu  
Nhà máy: Khu Công Nghiệp, Phú Mỹ 1, Đường số 15,  
Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu  
Tel : (064) 3574635 \* Fax : (064) 3574619  
Email: info@cng-vietnam.com \* Website: www.cng-vietnam.com

**CÔNG TY TNHH KHÍ HÓA LỒNG VIỆT NAM (VT-Gas)**  
Cảng Đồng Nai, P. Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai.  
Tel : (061) 3831988 \* Fax : (061) 3832008  
Email: info@vt-gas.com.vn \* Website: www.vt-gas.com.vn  
**Văn phòng đại diện:**  
Phòng 606, tòa nhà Waseco, 10 Phố Quang, P. 2, Q. Tân Bình  
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.  
Tel : (08) 39976821 - (08) 39976822 \* Fax : (08) 39976823





ANNUAL REPORT 2011